

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Dự thảo)

ĐỀ ÁN

**THU HÚT VÀ PHÁT HUY CÓ HIỆU QUẢ CÁC
NHÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, CHUYÊN GIA
GIỎI LÀ NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI**

Hà Nội - 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	3
1. Chủ trương của Đảng và chỉ đạo của Chính phủ	3
2. Bối cảnh quốc tế và yêu cầu phát triển quốc gia.....	5
3. Vai trò các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN	9
II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ	12
1. Trung Quốc.....	12
2. Hàn Quốc.....	21
3. Đài Loan	34
4. Liên bang Nga	41
III. THỰC TRẠNG	48
1. Chủ trương, đường lối của Đảng.....	48
2. Chính sách và pháp luật của Nhà nước	53
3. Một số kết quả chính	59
4. Nhận xét và đánh giá	64
IV. NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN.....	69
A. QUAN ĐIỂM	69
B. MỤC TIÊU ĐỀ ÁN.....	70
1. Mục tiêu tổng quát.....	70
2. Mục tiêu cụ thể	70
C. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP.....	71
D. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN.....	75
1. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án	75
2. Nội dung và định mức	75
E. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	75
1. Bộ KH&CN	75
2. Các bộ, ngành, địa phương	77
3. Bộ Tài chính	78
4. Bộ Công an	78
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường.....	79
6. Bộ Ngoại giao.....	79

MỞ ĐẦU

Đi suốt những giai đoạn phát triển quan trọng của đất nước, lực lượng nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia người Việt Nam ở nước ngoài (NVNONN) luôn là một phần không tách rời của dân tộc Việt. Ngay từ khi lập quốc, hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các nhà khoa học, chuyên gia Việt kiều đã tiên phong trở về chung tay xây dựng Tổ quốc, góp phần tạo thêm luồng sức mạnh về tri thức khoa học và công nghệ (KH&CN) cho đất nước. Thế hệ vàng khoa học Việt Nam ở nước ngoài thời kỳ đó đã ghi đậm dấu ấn trong lịch sử với những tấm gương của giáo sư Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, bác sĩ Trần Hữu Tước, bác sĩ Đặng Văn Ngữ, GS.VS. Trần Đại Nghĩa, nhà nông học Lương Định Của, ... Sau khi đất nước thống nhất, nhà khoa học và chuyên gia kiều bào tiếp tục hợp lực với sự nghiệp phát triển của quê hương. Đặc biệt, khi nước ta đang bị bao vây cấm vận, họ đã cung cấp và trao đổi thông tin, hỗ trợ các thiết bị, linh kiện, vật tư phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo ở trong nước; giúp xây dựng mối liên kết hợp tác nghiên cứu và đào tạo nhân lực giữa trong nước với thế giới bên ngoài thông qua các mối quan hệ quốc tế sẵn có của mình. Cùng với những thành tựu của công cuộc Đổi mới, đất nước từng bước hội nhập tự tin hơn và chủ động hơn với quốc tế trên nhiều lĩnh vực. Các nhà khoa học và chuyên gia Việt kiều vẫn luôn chung tay trong nỗ lực kiến tạo và chuyển giao các tri thức mới cho đất nước thông qua nhiều hội nghị góp ý tư vấn về chính sách phát triển kinh tế xã hội, giáo dục - đào tạo; tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học chuyên sâu; tăng cường liên kết để đưa đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học trẻ của Việt Nam đi đào tạo ở nước ngoài; đưa các chuyên gia quốc tế có trình độ cao vào Việt Nam để tăng cơ hội giao lưu, hợp tác; chủ động cùng đội ngũ KH&CN trong nước nghiên cứu, phát triển ứng dụng và chuyển giao công nghệ; thành lập các công ty đầu tư vào triển khai các ứng dụng công nghệ, v.v...

Trong thời kỳ mới, thế giới đã trở nên hội nhập sâu rộng hơn, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và thành tựu đột phá của của KH&CN đã và đang định hình lại bước tiến của nhân loại, kéo theo sự thay đổi mô hình tăng trưởng của các quốc gia, cũng như cách thức các nước trên thế giới kết nối với nhau. Trong bối cảnh đó, đất nước ta đang nỗ lực mạnh mẽ để hướng tới mục tiêu trở thành một nước đang phát triển có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 với

nền công nghiệp hiện đại, kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ ***trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế***. Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở nên quyết định hơn bao giờ hết trên con đường hiện thực hóa khát vọng đó của dân tộc Việt.

Như một lẽ thiên liêng và tất yếu, đội ngũ trí thức Kiều bào nói chung, các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN nói riêng luôn là một phần không thể tách rời trong sự nghiệp biến KH&CN và đổi mới sáng tạo trở thành động lực để đưa đất nước đến thịnh vượng. Họ là những người được đào tạo bài bản ở các nước tiên tiến, có kinh nghiệm thực tiễn, làm việc trong môi trường khoa học công nghệ phát triển cao, làm chủ các phương pháp quản lý kinh tế chuyên nghiệp, và đặc biệt có quan hệ sâu rộng ở nước sở tại cũng như trên thế giới. Nhiều người giữ các vị trí quan trọng trong các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, bệnh viện, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế. Thêm vào đó, đội ngũ các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia gốc Việt thế hệ thứ 2, thứ 3 cũng đang trưởng thành, tập trung ở nhiều lĩnh vực khoa học chuyên ngành và kinh tế mũi nhọn của thế giới như công nghệ điện tử - thông tin, công nghệ sinh học, khoa học vũ trụ, vật liệu mới, công nghệ nano, năng lượng, y học, các lĩnh vực quản lý kinh tế, ngân hàng, chứng khoán, các lĩnh vực KH&CN then chốt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, học máy, tự động hóa,...). ***Họ là tiềm năng, là tài sản quý báu của dân tộc Việt Nam, là sự bổ sung và tiếp nối cho sức mạnh KH&CN và đổi mới sáng tạo của đất nước.***

Với nhận thức nhất quán đó, Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam luôn không ngừng hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, chú trọng tăng cường hiệu quả triển khai các chế độ đãi ngộ và trọng dụng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN. ***Đề án “Thu hút và phát huy hiệu quả các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN”*** là một hành động cụ thể của Chính phủ nhằm đưa các chủ trương, quyết sách lớn của Đảng đi vào cuộc sống, đặc biệt trong bối cảnh Đất nước đang tích cực triển khai các nghị quyết lớn của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Chủ trương của Đảng và chỉ đạo của Chính phủ

1.1. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII

Tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước đã nêu rõ quan điểm chỉ đạo: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, *sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc* và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; có *cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ KH&CN*, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững”.

Các đột phá chiến lược trong Nghị quyết cũng đã nêu: *Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo.*

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030 khẳng định: *Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế.* Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển nền khoa học Việt Nam; phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới. Xác định rõ các chỉ tiêu, chương trình hành động để *ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong mọi mặt hoạt động ở các cấp, các ngành, địa phương.* Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập trung phát triển công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hóa, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường. ***Phát triển mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học NVNONN.***

1.2. Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (gọi tắt là Kết luận 52).

Kết luận 52 đã chỉ rõ: *Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách bảo đảm trọng dụng, phát huy tốt đội ngũ trí thức. Phát huy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp sáng tạo và trách nhiệm của trí thức đối với xã hội.* Đổi mới công tác đánh giá, xét duyệt các chức danh khoa học và các danh hiệu tôn vinh trí thức. Nhà nước ưu tiên cân đối *nguồn vốn đầu tư phát triển* về hạ tầng, môi trường làm việc, nghiên cứu, sáng tạo của trí thức. Tăng cường huy động và đa dạng hóa các nguồn lực xã hội, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp KH&CN, thành lập các quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Đồng thời, Kết luận 52 đã chỉ đạo cần phải thực hiện (i) Xây dựng Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức giai đoạn 2021 - 2030; và (ii) ***Triển khai các chương trình cụ thể để thu hút và phát huy có hiệu quả các nhà khoa học, chuyên gia giỏi là NVNONN.***

1.3. Quyết định số 142/QĐ-TTg, ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận 52 (gọi tắt là Quyết định 142).

Quyết định 142 đã yêu cầu: Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là các bộ, ngành, địa phương) tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh, đồng bộ và hiệu quả Kết luận 52.

Quyết định 142 yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách bảo đảm trọng dụng, phát huy tốt đội ngũ trí thức; trong đó nhấn mạnh (i) rà soát quy định pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới để hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo điều kiện để trí thức phát triển, cống hiến và được tôn vinh; (ii) tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh trí thức trong lĩnh vực KH&CN, đặc biệt là các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng, các nhà khoa học và công nghệ có trình độ cao, có nhiều cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Quyết định 142 giao cho Bộ KH&CN chủ trì xây dựng “Chiến lược quốc gia phát triển đội ngũ trí thức giai đoạn 2021 - 2030”; *Bộ KH&CN phối hợp với Bộ Ngoại giao hoàn thiện và đẩy mạnh thực hiện chính sách thu hút tập hợp trí thức Việt Nam ở nước ngoài tích cực tham gia hiến kế, hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; và đặc biệt, Quyết định 142 giao Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan xây dựng “Đề án thu hút và phát huy có hiệu quả các nhà khoa học, chuyên gia giỏi là NVNONN”.*

2. Bối cảnh quốc tế và yêu cầu phát triển quốc gia

2.1. Bối cảnh quốc tế

Trên thế giới, phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. *Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia.* Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội. *Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn.*

Bối cảnh đó đã và đang khiến cho *cạnh tranh trong việc thu hút nhân tài trên phạm vi toàn cầu trở nên gay gắt hơn.* Các nghiên cứu đã đề cập đến cuộc chiến toàn cầu về nhân tài (global war for talent), hay cuộc đại chạy đua về chất xám (great brain race) giữa các trung tâm hùng mạnh trên thế giới. Trong các học thuyết kinh tế, sự tăng trưởng và thịnh vượng, người giỏi luôn được xem là một nguồn vốn trọng yếu (human capital). Vì vậy, điểm thống nhất chung giữa hầu hết các quốc gia đó là phải thu hút, phát triển và giữ chân người giỏi, và xem đó là một cách đầu tư để thu được lợi nhuận và lợi ích; đầu tư cho phát triển và giữ chân người giỏi được xem trọng cùng với đầu tư cho trang thiết bị và công nghệ. *Các quốc gia đều đang dành ưu tiên cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; vì vậy, luôn chú trọng thu hút các nhà khoa học, công nghệ trình độ cao trên toàn thế giới. Điều đó dẫn đến nhu cầu và sự cạnh tranh để có được nguồn lực quý giá này ngày càng tăng và khốc liệt.*

Thực tiễn cho thấy rằng, chỉ những quốc gia xây dựng được các điều kiện về thể chế và cơ chế để phát triển nguồn vốn con người và chi nguồn lực tài chính đáng kể cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là có thể tận dụng được các lợi thế của “tuần hoàn chất xám” toàn cầu.

2.2. Mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội

Trong giai đoạn phát triển đến năm 2030, Việt Nam đang đối mặt với một số thách thức lớn như (i) Mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt yêu cầu, chưa thu hẹp được khoảng cách phát triển và bắt kịp các nước trong khu vực. Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; (ii) Các đột phá chiến lược chưa có bứt phá. *Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực phát triển;* (iii) Mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; tính tự chủ của nền kinh tế còn thấp; vẫn còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài.

Trong bối cảnh đó, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 đã được xác định rõ. Cụ thể như sau:

a) Mục tiêu: Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, *tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo* gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

b) Quan điểm phát triển:

+) Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. *Xây dựng nền kinh tế tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ. Hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới.*

+) Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và *phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc* để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

c) Một số nhiệm vụ cụ thể:

+) Đột phá chiến lược: *Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo*. Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. *Có thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng, chuyển giao công nghệ*.

+) Phát triển KH&CN và đổi mới sáng tạo: Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển nền khoa học Việt Nam; phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập trung phát triển công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hóa, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường. *Khuyến khích nhập khẩu, chuyển giao công nghệ tiên tiến của thế giới. Tập trung nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. **Phát triển mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học NVNONN.***

2.3. Mục tiêu và nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Mục tiêu: Đến năm 2030, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần quyết định đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. *Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có thu nhập trung bình cao; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của thế giới; một số lĩnh vực khoa học và công nghệ đạt trình độ quốc tế*.

b) Một số định hướng nhiệm vụ trọng tâm:

+) *Tiếp thu, làm chủ, chuyển giao, ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến của thế giới* nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; chủ động xây dựng các giải pháp, công nghệ của Việt Nam để phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường, ứng phó với các thách thức từ dịch bệnh và biến đổi khí hậu.

+) *Tăng cường tự chủ về công nghệ và tiến tới phát triển công nghệ mới của Việt Nam trong một số lĩnh vực trọng điểm, có thể mạnh, tiềm năng và còn dư địa lớn. Làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nguồn, công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*

+) *Tập trung hình thành nguồn nhân lực trong nước và **thu hút nguồn chuyên gia nước ngoài, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ và năng lực sáng tạo cao**, phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa trong bối cảnh mới.*

c) Một số nhiệm vụ cụ thể:

+) *Đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp theo *hướng công khai, minh bạch, khách quan, đơn giản hóa thủ tục hành chính; đổi mới chế độ quản lý tài chính, thanh quyết toán, chấp nhận nguyên tắc rủi ro và có độ trễ trong hoạt động khoa học và công nghệ; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;**

+) *Hình thành một số dự án, chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia lớn trong một số lĩnh vực trọng điểm, có thể mạnh và tiềm năng nhằm giải quyết những vấn đề đặc biệt quan trọng trong dài hạn để phát triển đất nước.*

+) *Chú trọng xây dựng một số viện nghiên cứu thuộc các ngành, vùng kinh tế trở thành các trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo phục vụ cho các ưu tiên phát triển kinh tế - kỹ thuật của ngành và vùng kinh tế. Triển khai các chính sách, giải pháp để đại học thực sự trở thành các trung tâm nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, là nguồn cung tri thức cho các hoạt động đổi mới sáng tạo. Phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh và một số nhóm nghiên cứu trình độ quốc tế. Tập trung phát triển một số tổ chức khoa học và công nghệ đạt trình độ khu vực và thế giới; phát triển mạnh mẽ các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung; phát triển hệ thống phòng thí nghiệm mạnh.*

+) *Chuẩn bị trước một bước nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong tương lai. Đầu tư xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao. Nhanh chóng xây dựng đội ngũ nhà khoa học đầu ngành, từng bước nâng cao tiêu chuẩn nhà khoa học đầu ngành tiệm cận với tiêu chuẩn ở các nước phát triển.*

+) Có cơ chế, chính sách hỗ trợ kinh phí và tạo thuận lợi về thủ tục xuất/nhập cảnh, visa, giấy phép lao động,... để thu hút nhân lực trình độ cao từ nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước; phát triển các mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài; có chính sách đưa người Việt Nam vào làm việc tại các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nước ngoài, sau đó trở về nước làm việc; tháo gỡ các chính sách để tạo thuận lợi cho các giảng viên, cán bộ nghiên cứu thường xuyên tham gia vào hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp.

3. Vai trò các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN

Cộng đồng NVNONN ngày càng lớn mạnh về số lượng và mở rộng hơn về địa bàn. Từ 4,5 triệu người ở 109 quốc gia và vùng lãnh thổ năm 2015, đến nay cộng đồng NVNONN có khoảng 5,3 triệu người sinh sống, làm việc trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, *trong đó hơn 80% là ở các nước phát triển*. Vai trò, vị thế và uy tín của cộng đồng NVNONN trong xã hội sở tại ngày càng được nâng cao. Đại bộ phận bà con đã có địa vị pháp lý, ổn định cuộc sống, hội nhập sâu rộng vào xã hội sở tại trong tất cả các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế đến văn hóa, xã hội, có tiềm lực đáng kể về trình độ khoa học, kỹ thuật. Về kinh tế, nhiều doanh nhân kiều bào đã thành danh và góp mặt trong danh sách các tỷ phú thế giới. Về chính trị, một số nhân vật gốc Việt đã tham gia chính trường sở tại ở các cấp độ khác nhau và gần đây nhiều người ở độ tuổi rất trẻ. Vai trò của các chính trị gia, nhà quản lý, lãnh đạo gốc Việt tại một số nước như Mỹ, Australia, Pháp, ... ngày càng được khẳng định.

Đầu tư của kiều bào về nước đã góp phần tạo công ăn việc làm, đào tạo nghề, phát triển kinh tế xã hội tại địa phương và thúc đẩy nhanh chóng quá trình chuyển giao công nghệ trong nước. Tính đến tháng 10/2020, kiều bào từ 27 quốc gia và vùng lãnh thổ đã có 362 dự án FDI đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký 1,6 tỷ USD. Trong năm năm từ năm 2016-2020, tổng kiều hối về nước đạt hơn 71 tỷ USD, với mức tăng trưởng trung bình 6% hàng năm. Trong bối cảnh các nước chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, lượng kiều hối của Việt Nam trong năm 2021 vẫn tăng và ước tính ở mức 18,1 tỷ USD (theo Ngân hàng Thế giới), tương đương gần 5% tổng thu nhập quốc gia. Bên cạnh

đó, những khi đất nước gặp khó khăn, đồng bào ta ở nước ngoài luôn sát cánh, hướng về Tổ quốc bằng những việc làm thiết thực, ví dụ như tổ chức các buổi triển lãm, hội thảo về Biển Đông, quyên góp tiền và hàng hóa trị giá hàng tỷ đồng ủng hộ Trường Sa và “Quỹ vì biển, đảo Việt Nam”, ủng hộ đồng bào trong nước khắc phục hậu quả thiên tai và phòng chống dịch bệnh.

Về KH&CN, ước tính có khoảng 500.000 nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN, chiếm tỷ lệ 10% trong cộng đồng NVNONN, trong đó có hơn 7.000 tiến sỹ và hàng trăm trí thức tên tuổi có uy tín quốc tế sang sinh sống và làm việc tại các nền kinh tế có trình độ KH&CN tiên tiến như Hoa Kỳ¹, Pháp, Canada, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đông Âu và Liên bang Nga. Họ là những người được đào tạo bài bản ở các nước tiên tiến, có kinh nghiệm thực tiễn, làm việc trong môi trường khoa học, công nghệ phát triển cao, làm chủ các phương pháp quản lý kinh tế chuyên nghiệp, và đặc biệt có quan hệ sâu rộng ở nước sở tại cũng như trên thế giới. Nhiều người giữ các vị trí quan trọng trong các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, bệnh viện, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế. Thêm vào đó, đội ngũ các nhà khoa học và chuyên gia gốc Việt thế hệ thứ 2, thứ 3 cũng đang trưởng thành, tập trung ở nhiều lĩnh vực khoa học chuyên ngành và kinh tế mũi nhọn của thế giới như công nghệ điện tử - thông tin, công nghệ sinh học, khoa học vũ trụ, vật liệu mới, công nghệ nano, năng lượng, y học, các lĩnh vực của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (machine learning), dữ liệu lớn (big data), các lĩnh vực quản lý kinh tế, ngân hàng, chứng khoán. Ngoài ra, số lượng sinh viên Việt Nam học tập ở nước ngoài ngày càng tăng, lên đến 170.000 người (trong số đó có trên 24% theo học các ngành liên quan đến khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM). Số du học sinh này cùng thế hệ kiều bào thứ 2, thứ 3 được đào tạo bài bản ở các nước phát triển với tư duy mới, được tiếp cận với công nghệ, thông tin hiện đại, đang tạo ra những thay đổi tích cực trong cách nhìn và quan hệ của cộng đồng NVNONN đối với đất nước. ***Họ là tiềm năng, là tài sản quý giá của dân tộc Việt Nam, là sự bổ sung và tiếp nối cho sức mạnh tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của đất nước.***

¹ Ước tính hiện nay có khoảng 150.000 trí thức kiều bào tại Mỹ, riêng tại thung lũng Silicon có khoảng 10.000 - 12.000 người Việt Nam đang làm việc, trong đó có nhiều doanh nghiệp nhỏ do người Việt Nam làm chủ hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao

Cùng hòa chung với cộng đồng kiều bào NVNONN, các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi luôn hướng về quê hương, mong muốn góp sức để xây dựng đất nước. Trong thời gian qua, hành lang cơ chế chính sách được cải thiện đã và đang tạo ra những chuyển biến rõ rệt trong việc thu hút chuyên gia, nhà khoa học NVNONN về nước làm việc. Trung bình trong những năm gần đây, số chuyên gia NVNONN tham gia hoạt động KH&CN ở Việt Nam duy trì ở mức khoảng 300 lượt người/năm, tham gia hội thảo chuyên môn, tổ chức các khóa đào tạo ngắn ngày và thực hiện một số chương trình/dự án KH&CN trong nước. Bên cạnh đó, có một số doanh nghiệp kiều bào về nước đầu tư, kinh doanh dẫn dắt trong các lĩnh vực chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, góp phần tích cực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đối với sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sáng tạo của đất nước, tầm quan trọng và vai trò của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN luôn được khẳng định, đặc biệt trong bối cảnh thế giới đã trở nên hội nhập sâu rộng hơn, thành tựu đột phá của KH&CN và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã và đang có tác động mạnh mẽ đến con đường phát triển của mọi quốc gia. Các giá trị cốt lõi đó bao gồm:

Thứ nhất, giúp tạo con đường ngắn nhất, đột phá tiên phong để tiếp thu, làm chủ một số ngành công nghệ tiên tiến từ nước ngoài thông qua việc chia sẻ và chuyển giao tri thức, bí quyết công nghệ, kinh nghiệm tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trình độ cao.

Thứ hai, giúp hỗ trợ tìm ra được các giải pháp KH&CN để xử lý những khó khăn, thách thức về công nghệ mà trong nước đang gặp phải, góp phần tạo tác động lan tỏa đến sự phát triển của ngành, lĩnh vực.

Thứ ba, giúp đào tạo nhân lực KH&CN chất lượng cao ở trong nước theo các chuẩn mực quốc tế.

Thứ tư, giúp dẫn dắt, kết nối đưa KH&CN trong nước hội nhập với nền KH&CN thế giới thông qua mở rộng và kết nối với mạng lưới cộng đồng KH&CN quốc tế; đồng thời giúp mở rộng và liên kết thị trường KH&CN trong nước với toàn cầu.

Thứ năm, góp phần đổi mới hệ thống chính sách quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo các quy chuẩn quốc tế.

II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

1. Trung Quốc

Nền tảng lý luận về đường lối phát triển của Trung Quốc đã khẳng định “Khoa học quyết định tất cả” và “Cán bộ quyết định tất cả”, Trung Quốc đã đúc rút ra “Nhân tài quyết định tất cả”. Trải qua các thời kỳ, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã nêu ra nhiều tư tưởng lý luận cho việc phát triển KH&CN và đội ngũ trí thức, nhân tài của Trung Quốc là: “KH&CN là lực lượng sản xuất hàng đầu”; “Cán bộ, nhà khoa học công nghệ là người mở đường cho lực lượng sản xuất mới”; “Nhân tài là nguồn tài nguyên hàng đầu của quốc gia”. Đặc biệt, với quan điểm “Mở rộng đối ngoại cởi mở và sử dụng nguồn lực trí thức nước ngoài” của Đặng Tiểu Bình được nêu vào năm 1983, đã mở ra con đường thu hút nhân tài ở nước ngoài và nguồn lực trí thức nước ngoài của Trung Quốc.

Sau đây là một số chính sách nổi bật của Trung Quốc trong thu hút nhân tài Hoa Kiều:

1.1. Giai đoạn “Cải cách - mở cửa”:

Trên cơ sở quan điểm “Mở rộng đối ngoại và sử dụng nguồn lực trí thức nước ngoài” của Đặng Tiểu Bình vào năm 1983, Trung ương Đảng và Quốc vụ Viện Trung Quốc đã ban hành Nghị quyết “Thu hút nguồn lực trí thức nước ngoài để thuận lợi cho việc xây dựng 4 hiện đại hoá²” (tháng 8/1983). Nghị quyết đã nhấn mạnh, nguồn lực trí thức là tri thức sống, không có sách vở, tư liệu, thiết bị nào có thể thay thế được tác dụng to lớn của nó. Do vậy cần phải có trăm phương nghìn kế để thu hút nguồn lực trí thức nước ngoài đến Trung Quốc xây dựng 4 hiện đại hoá và được coi là một phương châm chiến lược quan trọng cần được quán triệt thực hiện trong thời gian dài.

Thời kỳ này, Trung Quốc xác định phương hướng sẽ mời các chuyên gia là người Hoa kiều, người gốc Hoa và chuyên gia nước ngoài đến Trung Quốc tham gia vào công tác xây dựng 4 hiện đại hoá của Trung Quốc; việc đưa các nhân tài và nhập công nghệ về nước cần được triển khai song song nhằm mục đích vừa hấp thụ được các kinh nghiệm quản lý và KH&CN tiên tiến của nước

² Kỳ họp lần thứ 3 Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc nước CHND Trung Hoa (năm 1965) đã xác định 4 hiện đại hoá gồm: Công nghiệp hiện đại hoá, nông nghiệp hiện đại hoá, quốc phòng hiện đại hoá, khoa học công nghệ hiện đại hoá

ngoài vừa có thể tiết kiệm chi phí. Trung Quốc xác định, bất kể là chuyên gia nước ngoài trong ngành nào (có thể là chuyên gia khoa học ở trình độ cao hay trình độ trung cấp hoặc là những kỹ sư có chuyên môn lành nghề, các chuyên gia đang đương nhiệm hay đã về hưu; có thể làm việc trong thời gian ngắn hay làm việc trong thời gian dài) có thể giúp Trung Quốc xây dựng 4 hiện đại hoá và trong nước đang có nhu cầu thiết thực sẽ đều mời về nước làm việc. Trung Quốc xác định không chỉ thu hút và đưa các chuyên gia về thiết kế, chế tạo, sản xuất công nghệ, công nghệ cao và các lĩnh vực mới về nước mà còn phải chú trọng mời các chuyên gia có thể giải quyết các vấn đề về công nghệ sản xuất, các chuyên gia xây dựng quyết sách chiến lược.

Chuyên gia là người Hoa kiều và người Hoa là đối tượng trọng tâm để Trung Quốc thực hiện chiến lược thu hút nhân tài ở thời điểm đó vì Trung Quốc nhận thấy có khoảng 100.000 người tài trong lĩnh vực KH&CN ở nước ngoài là người Hoa kiều và người gốc Hoa, trong số đó có nhiều người yêu nước, nắm rõ tình hình trong nước và có cùng ngôn ngữ sẽ là điều kiện thuận lợi trong quá trình trao đổi về KH&CN.

Một số chính sách nổi bật trong giai đoạn này là:

a) Ưu đãi mọi điều kiện về ăn ở, đi lại:

+) Cung cấp điều kiện sinh hoạt tốt, môi trường làm việc tốt và đặc biệt bố trí vị trí việc làm phù hợp, thích đáng cho các chuyên gia là người Hoa kiều, người gốc Hoa.

+) Thực hiện chính sách ưu đãi đối với người nhà của chuyên gia nước ngoài, tạm thời tận dụng các khách sạn làm chỗ ở cho chuyên gia nước ngoài và tiến hành xây dựng Chung cư cho chuyên gia nước ngoài.

+) Thực hiện chính sách miễn trừ kiểm tra hải quan, miễn giảm thuế hải quan và miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia nước ngoài.

+) Đối với chuyên gia là người Hoa kiều và người gốc Hoa có thể về nước định cư, được phép đi lại tự do.

b) Ưu đãi về tài chính:

+) Thành lập Quỹ để thực hiện các dự án thu hút và đưa chuyên gia nước ngoài vào làm việc (do Tổ công tác của Quốc Vụ viện quản lý).

+) Thực hiện chính sách trả tiền lương cho các chuyên gia là người Hoa kiều, người gốc Hoa hay là chuyên gia nước ngoài trên nguyên tắc trả lương thích đáng và phải cao hơn mức lương họ đang được nhận ở nước ngoài.

c) Về tôn vinh và truyền thông:

+) Tặng thưởng chức danh phù hợp nhằm khích lệ chuyên gia nước ngoài.

+) Riêng về truyền thông: Trung Quốc nhận thấy, việc thu hút và mời các chuyên gia nước ngoài đến Trung Quốc làm việc là một việc nhạy cảm ở thời kỳ đó, do hai chế độ xã hội khác nhau, nên không cần thiết phải đăng báo tuyên truyền về hoạt động thu hút và mời nhân tài nước ngoài nhằm tránh gây tới sự mất an toàn và không có lợi cho chuyên gia nước ngoài.

1.2. Giai đoạn Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ 8 (1991-1995) và lần thứ 9 (1996-2000):

Trung Quốc xác định phát triển KH&CN được đặt vào vị trí chiến lược quan trọng, tiếp tục mở rộng việc đưa công nghệ và đưa nguồn lực trí thức nước ngoài về nước, mở ra nhiều mô hình hợp tác với chuyên gia nước ngoài. Theo đó, năm 1993, Chủ tịch nước Trung Quốc đã ban hành Luật Tiến bộ KH&CN, xây dựng các quy định về việc khuyến khích nghiên cứu phát triển các công nghệ mới, sản phẩm mới, vật liệu mới; khuyến khích phát triển các ngành công nghệ cao; chuyển giao kết quả nghiên cứu; nhập khẩu công nghệ; phát triển các khu công nghệ cao, phòng thí nghiệm. Chính phủ Trung Quốc tích cực phát triển hợp tác và trao đổi giao lưu về KH&CN với các nước, các tổ chức quốc tế. Khuyến khích các nhà khoa học Hoa Kiều về nước tham gia hoạt động xây dựng xã hội hiện đại hoá. Năm 1995, Trung ương đảng đã nêu ra “Chiến lược khoa giáo hưng quốc”. Đến nay, Chiến lược này vẫn còn nguyên giá trị và luôn được nhắc đến trong các văn kiện chiến lược phát triển KH&CN của Trung Quốc.

Chính sách nổi bật trong giai đoạn này là: hình thành và triển khai một số chương trình/dự án lớn. Sau đây là một số chương trình điển hình:

+) Chương trình “Trăm người”:

Năm 1994, Viện KH&CN Trung Quốc đã triển khai Chương trình thu hút và đào tạo nhân tài (gọi tắt là *Chương trình 100 người*) với mục tiêu ban đầu thu hút và mời về nước khoảng 100-200 nhân tài KH&CN ở nước ngoài. Thời gian

đầu, kinh phí cho việc thu hút, mời nhân tài ở nước ngoài về nước đều lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp của Viện KH&CN Trung Quốc, do vậy cũng gặp nhiều khó khăn. Năm 1997, Viện KH&CN Trung Quốc xây dựng thêm *Chương trình thu hút nhân tài kiệt xuất nước ngoài* nằm trong Chương trình 100 người. Từ năm 1997 trở đi, hằng năm Quốc vụ Viện Trung Quốc phê chuẩn và cấp cho Viện KH&CN Trung Quốc 200 triệu nhân dân tệ (tương đương khoảng 600 - 700 tỷ đồng Việt Nam) dùng để thu hút các nhà khoa học có học vị từ tiến sĩ trở lên đến Trung Quốc tiến hành công tác nghiên cứu tối thiểu 4 tháng/năm.

+) Quỹ Khoa học thanh niên kiệt xuất quốc gia:

Năm 1994, Quỹ Khoa học tự nhiên quốc gia đã thành lập Quỹ Khoa học thanh niên kiệt xuất quốc gia, nhằm thúc đẩy sự trưởng thành của các tài năng KH&CN trẻ trình độ cao, thu hút và khuyến khích nhà khoa học trẻ (dưới 45 tuổi) xuất sắc ở nước ngoài về nước làm công tác nghiên cứu. Mỗi năm hỗ trợ kinh phí cho tối đa 200 người, mức độ hỗ trợ kinh phí cho mỗi người là 600.000 nhân dân tệ vào năm 1994. Đến năm 2006, mức hỗ trợ cho mỗi dự án là 2 triệu nhân dân tệ và năm 2014 mức hỗ trợ cho mỗi dự án là 4 triệu nhân dân tệ.

+) Chương trình Giải thưởng học giả Trường Giang:

Năm 1998, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã phối hợp với Quỹ Lý Gia Thành của Hồng Kông xây dựng Chương trình Giải thưởng Học giả Trường Giang nhằm thu hút đội ngũ tài năng KH&CN ở trong và ngoài nước, ươm tạo được một đội ngũ về nghiên cứu đổi mới sáng tạo.

1.3. Giai đoạn Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ 10 (2001 - 2005) và 11 (2006 - 2010)

Chính phủ Trung Quốc xác định cần phải thúc đẩy sự tiến bộ và đổi mới KH&CN, nâng cao năng lực tiếp tục phát triển, thực hiện sự phát triển vượt bậc về công nghệ; nỗ lực theo kịp trình độ tiên tiến trên thế giới, thu nhỏ khoảng cách với các nước có trình độ công nghệ tiên tiến; nâng cao năng lực tự chủ công nghệ và đổi mới sáng tạo; đột phá các công nghệ then chốt trong các lĩnh vực trọng điểm nhằm tăng cường năng lực phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng (ví dụ: đạt tốp thế giới về công nghệ lõi ngành chế tạo thiết bị và ngành công nghệ thông tin, KH&CN nông nghiệp; đột phá công nghệ khai thác năng lượng, công nghệ tiết kiệm năng lượng và công nghệ năng lượng sạch;

nâng cao trình độ phòng và chữa bệnh lý nghiêm trọng; đạt được trình độ tự chủ nghiên cứu chế tạo thiết bị vũ khí hiện đại để phục vụ an ninh quốc phòng; đạt được trình độ tiên tiến trên thế giới về sinh học, vật liệu, vũ trụ hàng không...).

Để thực hiện mục tiêu đó, Trung Quốc đã ban hành và đi vào thực hiện “Chiến lược nhân tài nước lớn”. Đây là lần đầu tiên vấn đề “nhân tài” được đề cập cụ thể trong Văn kiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc. “Nhân tài” được xác định là nguồn tài nguyên quý giá nhất; cần được bồi dưỡng, thu hút và sử dụng được tài năng đó. Công tác về nhân tài được coi là nhiệm vụ chiến lược quan trọng cần phải làm thật tốt, cần mở ra nguồn lực nhân tài và biết cách sử dụng hợp lý chuyên gia nước ngoài. Trên cơ sở định hướng thực hiện “Chiến lược nhân tài nước lớn”, Trung Quốc đã xây dựng “Quy hoạch xây dựng đội ngũ nhân tài toàn quốc”, trong đó đã đề ra phương hướng về việc thu hút và sử dụng nhân tài nước ngoài và nhân tài là du học sinh, xem người đi du học là một bộ phận tạo thành nguồn lực tài năng của Trung Quốc, là nguồn tài sản quý giá của quốc gia. Đảng và Chính phủ Trung Quốc từ trước tới nay luôn coi trọng công tác về người đi du học, với phương châm của công tác này: “khuyến khích du học, cổ vũ về nước, đi lại tự do”. Khuyến khích các nhân tài là du học sinh về nước làm việc, thông qua hình thức hợp tác các dự án, kiêm nhiệm chức vụ, khảo sát, giảng dạy, làm cố vấn; bên cạnh đó tăng cường và cải thiện các điều kiện và môi trường làm việc, xây dựng các khu khởi nghiệp để các du học sinh về nước làm việc phát triển. Nhiệm vụ trọng tâm của công tác thu hút người đi du học về nước trong giai đoạn này là: hoàn thiện hệ thống chính sách, kiện toàn hệ thống dịch vụ, xây dựng các nền tảng, cơ sở về đổi mới sáng tạo để số lượng người đi du học về nước làm việc tăng thêm từ 150.000 - 200.000 du học sinh.

Một số chính sách nổi bật trong giai đoạn này là:

a) Về cơ chế chính sách:

+) Trung Quốc xác định đội ngũ nhân tài là nguồn lực chiến lược quan trọng để thực hiện được mục tiêu phát triển KH&CN trung và dài hạn của Trung Quốc. Theo đó, Trung Quốc ban hành Quy hoạch phát triển KH&CN trung và dài hạn, trong đó nêu các phương hướng để phát triển đội ngũ nhân tài, đưa ra các cơ chế lớn để tăng cường công tác thu hút du học sinh về nước làm việc và trọng điểm là thu hút tài năng trình độ cao ở nước ngoài.

+) Cụ thể hoá thành chính sách bao gồm: tăng mức hỗ trợ kinh phí cho đối tượng là du học sinh trình độ cao; xây dựng các cơ sở vật chất cho du học sinh về nước khởi nghiệp; mở rộng mức độ công khai tuyển dụng tài năng trình độ cao ở nước ngoài; xây dựng các chính sách nhà ở, bảo hiểm, khám chữa bệnh, bố trí việc học cho con cái và việc làm cho vợ/chồng; chính sách tiền lương, hộ khẩu, đầu tư khởi nghiệp; đưa ra chế độ tiền lương hậu hĩnh.

b) Đầu tư hạ tầng:

+) Xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm và các cơ sở nghiên cứu khoa học để thu hút nhân tài trình độ cao ở nước ngoài.

+) Xây dựng mạng lưới thông tin về nhân tài trình độ cao nước ngoài, phát triển và quy hoạch các tổ chức trung gian thu hút và mời các nhân tài trình độ cao ở nước ngoài về nước; tăng cường kết nối, liên hệ với các chuyên gia là người Hoa kiều để nghiên cứu và xây dựng chính sách khuyến khích và thu hút các chuyên gia đó về nước làm việc.

c) Chính sách hộ tịch: Thực hiện các chế độ cư trú dài hạn hoặc định cư ở Trung Quốc; tích cực thực hiện phương châm khuyến khích du học, cổ vũ về nước, đi lại tự do, khuyến khích các du học sinh về nước làm việc.

d) Đưa vào thực hiện một số Chương trình/dự án cụ thể:

+) Chương trình thu hút, mời nhân tài cấp quốc gia, trọng điểm mời được các chuyên gia có trình độ hàng đầu trên thế giới trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ chế tạo tiên tiến, công nghệ hàng không vũ trụ, và các nhân tài trình độ cao về quản lý KH&CN.

+) Chương trình quy tụ tài năng cao cấp là người đi du học: Khuyến khích các Phòng thí nghiệm trọng điểm, trường đại học, cơ quan nghiên cứu học thuật và cả những vị trí nghiên cứu khoa học cao cấp khác tiến hành tuyển dụng công khai ở trong và ngoài nước để tập trung lực lượng trọng điểm thu hút các nhà khoa học chiến lược, các tài năng KH&CN hàng đầu thế giới; phát huy tác dụng tập hợp tài năng của các Dự án trọng điểm, kết hợp với dự án KH&CN trọng điểm quốc gia với dự án đổi mới sáng tạo trọng điểm quốc gia để thu hút tài năng du học trình độ cao và các nhóm nghiên cứu ở nước ngoài trong các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn được nêu trong Chiến lược quốc gia về tự chủ đổi mới

sáng tạo như năng lượng, tài nguyên khoáng sản và tài nguyên nước, môi trường, nông nghiệp, công nghệ sinh học, vật liệu mới, chế tạo tiên tiến; trọng điểm thu hút các tài năng đổi mới sáng tạo đã có bản quyền về sở hữu trí tuệ.

+) Chương trình tài năng là người đi du học về nước khởi nghiệp: khuyến khích các đối tượng đã từng đi du học về nước khởi nghiệp, đây sẽ là một kênh quan trọng để đuổi kịp các kết quả khoa học mới của thế giới và thực hiện được việc chuyển giao công nghệ. Chương trình chú trọng nhu cầu và chiến lược phát triển ngành công nghệ cao mới, xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo cho người đi du học về nước và doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo. Khuyến khích các tài năng là người đi du học có sẵn bản quyền sáng chế, nắm bắt được công nghệ, có kết quả nghiên cứu chuyển giao về nước hoặc đóng góp cổ phần để xây dựng doanh nghiệp, tạo các điều kiện thuận lợi về thuế thu nhập, vốn và nguồn lực cho các người đi du học về nước thành lập doanh nghiệp công nghệ cao mới.

+) Chương trình Tri thức báo đáp tổ quốc: thu hút và mời các du học viên hoặc các nhóm du học viên ở nước ngoài về nước tham gia vào công cuộc xây dựng tổ quốc với nhiều hình thức như kiêm nhiệm vị trí công tác nào đó, triển khai hợp tác nghiên cứu, giảng dạy, giao lưu học thuật, tư vấn. Mục tiêu đề ra sẽ thu hút được khoảng 200.000 lượt người tài là người đi du học về nước.

+) Chương trình Thu hút trí thức đổi mới sáng tạo của các trường đại học (gọi tắt là Chương trình 111): thông qua biện pháp xây dựng các cơ sở (các trường đại học trình độ cao) thu hút trí thức nước ngoài đổi mới sáng tạo KH&CN, nhằm tăng cường mức độ thu hút nhân tài ở nước ngoài về các trường đại học, thúc đẩy sự kết hợp giữa nhân tài ở nước ngoài được thu hút về nước với đội ngũ nghiên cứu khoa học cốt cán trong nước, triển khai giao lưu học thuật và hợp tác nghiên cứu để nâng cao toàn diện sức cạnh tranh và năng lực đổi mới sáng tạo về KH&CN của các trường đại học.

+ Chương trình Thu hút tài năng trình độ cao ở nước ngoài (gọi tắt là Chương trình Nghìn người): Chương trình được Ban Bí thư thành lập với mục tiêu trong vòng 5-10 năm thu hút được khoảng 2000 tài năng (dưới 55 tuổi, tối thiểu có trình độ tiến sĩ) về nước để khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thông qua Chương trình Đổi mới sáng tạo trọng điểm quốc gia, Phòng thí nghiệm trọng điểm, Khu Phát triển công nghệ cao mới.

1.4. Giai đoạn Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 12 (2011-2015) và 13 (2016-2020)

Trong giai đoạn 10 năm này, Chính phủ Trung Quốc hướng tới việc nâng cao năng lực tự chủ đổi mới sáng tạo, xây dựng quốc gia mô hình đổi mới sáng tạo. Trung Quốc xác định nhân tài là nguồn lực hàng đầu trong trụ cột phát triển, chú trọng xây dựng đội ngũ nhà khoa học có tố chất cao, hùng mạnh, đạt trình độ thế giới. Tích cực thu hút, mời về nước và sử dụng có hiệu quả các tài năng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trình độ cao và thực hiện các chính sách đưa người tài về nước một cách tích cực, mở cửa và hiệu quả hơn.

Một số chính sách nổi bật trong giai đoạn này là:

+) Năm 2011, Trung Quốc đã ban hành Quy hoạch công tác thu hút những người đi du học về nước làm việc 5 năm lần thứ 12 (2011-2015), xác định cần thu hút đội ngũ tài năng hàng đầu trong các lĩnh vực như chế tạo thiết bị, thông tin, công nghệ sinh học, hàng không vũ trụ, hải dương, bảo vệ môi trường sinh thái, năng lượng, giao thông và vận tải thông minh, khoa học nông nghiệp, y dược. Nhanh chóng nâng cấp ngành chế tạo, phát triển ngành nghề chiến lược mới nổi, thúc đẩy công nghiệp hoá công nghệ cao mới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo khoa học nông nghiệp.

Trung Quốc kiện toàn cơ chế công tác về người đi du học trở về nước làm việc, tăng cường sự điều phối và hợp tác giữa các bộ/ngành và địa phương. Hoàn thiện thể chế chính sách cho tài năng thuộc đối tượng là người đi du học quay trở về nước làm việc gồm xuất nhập cảnh, quản lý hộ tịch, thuế thu nhập cá nhân, khám chữa bệnh, kế hoạch hoá gia đình, nhập học cho con cái, việc làm cho vợ/chồng, đề xuất các dự án nghiên cứu, hỗ trợ kinh phí, đầu tư kinh phí.

+) Năm 2017, Trung Quốc đã ban hành Quy hoạch phát triển nhân tài KH&CN 5 năm lần thứ 13 (2016-2020) đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm là trọng điểm thu hút, mời về các tài năng đổi mới sáng tạo trình độ cao nhằm thực hiện tích cực hơn nữa, mở cửa hơn nữa, hiệu quả hơn nữa chính sách thu hút tài năng đổi mới sáng tạo. Tăng cường thu hút tài năng trình độ cao trong các lĩnh vực trọng điểm; phát huy tác dụng dẫn dắt của chính phủ, khuyến khích doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức xã hội và cá nhân tham gia công tác khai thác nguồn lực tài năng và thu hút tài năng.

Thực hiện mức độ rộng rãi hơn nữa Chương trình Nghìn người, thu hút được 10.000 người tài năng trình độ cao ở nước ngoài về nước khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Thực hiện chính sách đặc biệt, thu hút chuẩn xác đối với các đối tượng tài năng đang thiếu hụt nghiêm trọng mà có thể giải quyết các vấn đề khó về công nghệ then chốt, các lĩnh vực quan trọng mà trong thời gian dài đã gây nhiều trở ngại cho Trung Quốc.

+) Thí điểm thực hiện cải cách chế độ nhân sự đối với các cơ sở nghiên cứu trọng điểm như Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, thí điểm tuyển dụng trên toàn cầu đối với các vị trí ở cơ quan nghiên cứu, trường đại học nhằm thu hút các tài năng KH&CN trình độ cao ở nước ngoài về làm việc toàn bộ thời gian. Khuyến khích các cơ quan nghiên cứu khoa học, trường đại học xây dựng các vị trí công tác có thể luân chuyển trong thời gian ngắn hạn để tuyển dụng các tài năng KH&CN trình độ cao của quốc tế cùng hợp tác nghiên cứu.

+) Cung cấp các điều kiện về khám chữa bệnh, giáo dục, bảo hiểm xã hội đạt tiêu chuẩn quốc tế cho đối tượng là các tài năng ở nước ngoài được thu hút đến Trung Quốc và người nhà của họ.

+) Thực hiện chính sách thu hút người tài ở nước ngoài càng được mở cửa hơn nữa, cải cách chế độ quản lý người nước ngoài đến Trung Quốc làm việc, tinh giản các trình tự thủ tục, xác định rõ trình tự xử lý và điều kiện tiêu chuẩn được cấp *Visa Nhân tài*; mở rộng phạm vi giới hạn đối với các du học sinh nước ngoài ở lại Trung Quốc làm việc, cho phép các nghiên cứu sinh đạt kết quả tốt nghiệp xuất sắc được ở lại Trung Quốc làm việc; dần dần nới lỏng các điều kiện đối với người nước ngoài xin được định cư ở Trung Quốc; đối với các tài năng trình độ cao ở nước ngoài xin được định cư ở Trung Quốc để thành lập doanh nghiệp loại hình KH&CN hoặc triển khai các hoạt động về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thì cũng được hưởng các chế độ giống công dân Trung Quốc.

+) Đổi mới các mô hình thu hút trí thức tài năng trình độ cao ở nước ngoài, khuyến khích các cơ quan nghiên cứu, trường đại học thành lập cơ quan nghiên cứu phát triển ở nước ngoài, tăng cường xây dựng mạng lưới nghiên cứu quốc tế, thu hút các tài năng đổi mới sáng tạo trình độ cao ở nước sở tại tham gia các hoạt động nghiên cứu phát triển; khuyến khích các doanh nghiệp của Trung Quốc tiến hành xác nhập hoặc thành lập các cơ quan R&D ở nước ngoài, tăng

cường hợp tác nghiên cứu với các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu ở nước ngoài để sử dụng triệt để nguồn lực tài năng dồi dào sáng tạo trình độ cao của nước sở tại làm việc cho doanh nghiệp Trung Quốc ở nước đó.

1.5. Giai đoạn Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 14 (2021-2025)

Chính phủ Trung Quốc xác định mục tiêu xây dựng quốc gia hiện đại hoá, nước lớn mạnh về KH&CN, nước mạnh về nhân tài. Đối với công tác thu hút tài năng KH&CN trình độ cao ở nước ngoài, một lần nữa trong bản Quy hoạch lại nhấn mạnh các nội dung đã được nêu trong Quy hoạch phát triển nhân tài KH&CN 5 năm lần thứ 13 như thực hiện chính sách người tài một cách cởi mở; hoàn thiện chính sách lưu trú cho các đối tượng là tài trình độ cao mang quốc tịch nước ngoài đến Trung Quốc làm việc; hoàn thiện chế độ định cư cho người nước ngoài, tìm hiểu chế độ di dân công nghệ; kiện toàn chế độ về tiền lương, phúc lợi, giáo dục, bảo hiểm xã hội, ưu đãi thuế để tạo môi trường có sức hút và cạnh tranh quốc tế đối với nhà khoa học đến Trung Quốc làm việc.

2. Hàn Quốc

Thập kỷ 1960, Hàn Quốc cũng như nhiều nước đang phát triển khác, là đất nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, tích lũy vốn tri thức KH&CN (KH&CN) ở cả lĩnh vực công và tư chưa đầy 5.000 người, năng lực R&D rất hạn chế, đầu tư xã hội cho R&D rất thấp, năm 1963 là 9,5 triệu USD, chủ yếu từ nguồn kinh phí Nhà nước. Môi trường kinh tế, xã hội và văn hóa của Hàn Quốc khi đó cũng không thuận lợi cho phát triển KH&CN, về mặt kinh tế, nền kinh tế không đủ năng lực hấp thụ đầu tư lớn, công nghiệp yếu kém hạn chế việc ứng dụng và phát triển KH&CN, về mặt xã hội, do chịu ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo nên coi nhẹ, thờ ơ, không rộng mở với cái mới, cái khác biệt, những thứ không chính thống. Tài nguyên khoáng sản nghèo nàn, chỉ có than đá là đáng kể. Thứ quý giá nhất của Hàn Quốc là có lực lượng lao động có nền tảng giáo dục tương đối tốt³, tinh thần hiếu học, chăm chỉ⁴, tính kỷ luật và có động lực và khát vọng vươn lên mãnh liệt.

³ Bình quân số năm đi học của lao động Hàn Quốc năm 1960 là 4,98 năm, đầu thập kỷ 1970 đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, mở rộng giáo dục cân đối ở tất cả các bậc và kịp thời đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, giáo dục của Hàn Quốc phát triển nhanh chóng hơn phát triển kinh tế, vượt trước GDP hơn hai lần.

Trong bối cảnh như vậy, từ năm 1962, cố Tổng thống Park Chung Hee với tầm nhìn và mục tiêu phát triển đất nước thịnh vượng trên nền tảng KH&CN đã thực hiện các chính sách thu hút nhân tài Hàn Kiều đột phá để phát triển KH&CN. Chỉ sau một thế hệ, Hàn Quốc trở thành quốc gia phát triển⁵, một cường quốc KH&CN. Ngày nay, sản phẩm công nghệ cao của Hàn Quốc có mặt toàn cầu, cạnh tranh trực tiếp với các cường quốc công nghệ ở Châu Âu, Mỹ. Số nhân lực làm KH&CN, số bằng phát minh, sáng chế, công bố quốc tế thuộc nhóm các nước phát triển. Một số viện nghiên cứu, đại học của Hàn Quốc lọt vào top đầu các bảng xếp hạng quốc tế.

Trong những thành tựu đáng tự hào về KH&CN, Hàn Quốc luôn khẳng định Hàn Kiều là một tài sản quý giá của đất nước. Vì vậy, trong mọi giai đoạn phát triển KH&CN phục vụ chiến lược phát triển đất nước từng thời kỳ, Hàn Quốc vẫn luôn có những chính sách ưu đãi dành cho các nhà KH&CN Hàn Kiều.

Sau đây là một số chính sách nổi bật của Hàn Quốc trong thu hút Hàn Kiều:

2.1. Giai đoạn 1962 - 1979:

Đầu thập kỷ 1960, Hàn Quốc tự xác định thực trạng KH&CN với 9 điểm sau⁶: (i) Công nghệ chưa đáp ứng được cho hoạt động công nghiệp, gần như lệ thuộc hoàn toàn vào nước ngoài; (ii) Không có sản phẩm công nghiệp cạnh tranh được trên thị trường toàn cầu; (iii) Chưa có hệ thống quản lý công nghệ đồng bộ và hiệu quả; (iv) Thiếu nỗ lực nghiên cứu và triển khai (R&D) để phát triển KH&CN ở các viện nghiên cứu quốc gia và công lập. Các viện tư nhân ít ỏi và không có cơ quan chịu trách nhiệm nâng cao nhận thức xã hội về tầm quan trọng của KH&CN và phổ biến chúng; (v) Thiếu hệ thống R&D hỗ trợ nghiên cứu và đổi mới sáng tạo; (vi) Không có chính sách và hệ thống thúc đẩy các kỹ sư hàng đầu trong tương lai và cung cấp giáo dục, phương tiện nghiên cứu và sản xuất; (vii) Sự mất cân đối trầm trọng giữa số lượng kỹ sư, kỹ thuật viên và lao động giản đơn; (viii) Trình độ tri thức và giáo dục về KH&CN của người dân rất thấp.

⁴ Số giờ làm việc bình quân một tuần ở lĩnh vực sản xuất năm 1985 của Hàn Quốc là 53,8 giờ và số giờ bình quân ở các nước OECD là 42,9 giờ, 46 ở Mexico, 44 giờ tới 48 giờ ở các nước công nghiệp mới. Năm 2012, người Hàn Quốc có số giờ làm việc bình quân 44,6 giờ một tuần so với mức bình quân 32,8 giờ của các nước OECD.

⁵ Hàn Quốc gia nhập các nước OECD năm 1996.

⁶ Hong Sung Joo, Jeon Chanmi and Kim Jonglip (2013), "The Internalization of Science and Technology in the earlier stage of Economic Development in South Korea", Science and Technology Policy Institute, Korea (page 25).

Doanh nghiệp không mặn mà và thiếu cam kết đối với đổi mới công nghệ; (ix) Không có chính sách căn bản và tổng thể để thúc đẩy phát triển KH&CN.

Mục tiêu phát triển KH&CN đầy tham vọng trong khi số nhân lực KH&CN trình độ cao trong nước ít ỏi. Năm 1965, tổng số người có bằng tiến sĩ ở tất cả các ngành trong nước là 79 người trong khi riêng số nhà khoa học và kỹ sư (không phải tất cả đều có trình độ tiến sĩ) ở Mỹ đã có khoảng 869 người, năm 1968 số nhà khoa học và kỹ sư Hàn Kiều ở nước ngoài khoảng 2.000 người.

Trong bối cảnh đó, Hàn Quốc xác định thu hút Hàn Kiều là con đường hữu hiệu và nhanh nhất để tiếp thu, học tập KH&CN nước ngoài, tích lũy năng lực nội địa, tích lũy vốn trí thức KH&CN nội địa. Nhà nước đã can dự trực tiếp thành lập mới một số viện nghiên cứu chiến lược, xác định đó là nơi thu hút và “thiên đường” để nhân tài Hàn Kiều hồi hương cống hiến vì sự phát triển của đất nước. Các viện này hoạt động không vì lợi nhuận, định hướng nhiệm vụ trong một số ngành công nghiệp mũi nhọn (điện tử, hóa chất, công nghệ gen, máy vi tính). Các viện này tập trung chủ yếu ở Công viên Khoa học Seoul (thành lập năm 1969) và Đô thị Khoa học Daeduk (thành lập năm 1974)⁷. Cho đến năm 1980 có 16 viện chiến lược được thành lập, điển hình nhất là Viện KH&CN Hàn Quốc (KIST).

Diễn hình chính sách giai đoạn này là:

a) Thành lập Viện KH&CN công nghiệp Hàn Quốc (KIST)

Viện KIST thành lập năm 1966, viện R&D đa ngành phục vụ công nghệ công nghiệp, được thành lập với tài trợ của Chính phủ Hàn Quốc và Chính phủ Mỹ. Viện KIST là nỗ lực đầu tiên trong hồi hương nhân tài Hàn Kiều và đã thu hút hiệu quả. Viện KIST thực hiện chính sách ưu tiên nhà nghiên cứu và tiến sĩ có kinh nghiệm 5 năm sau khi có bằng tiến sĩ. Viện KIST tuyển mộ ban đầu 18 nhà nghiên cứu và kỹ sư cao cấp Hàn Kiều từ Mỹ và Châu Âu (trong đó có 14 tiến sĩ). Chế độ tuyển chọn rất kỹ lưỡng, tiếp cận khoảng 800 nhà khoa học và kỹ sư, lựa chọn 69 ứng viên tiềm năng để phỏng vấn, cuối cùng 18 người được lựa chọn. Viện trưởng Choi, Viện trưởng đầu tiên đích thân gặp gỡ và lựa chọn. Khi lựa chọn được ứng viên phù hợp, ông thuyết phục bằng lòng yêu nước và tinh thần dân tộc để họ về làm việc cho Viện. Đến năm 1975, Viện KIST có 137

⁷ Khởi công năm 1973 và hoàn thành năm 1992.

nhân tài hồi hương, trong đó hồi hương lâu dài là 69 người, đến cuối năm 1989, số làm việc lâu dài là 104 người và số làm việc ngắn hạn là 57 người. Hầu hết họ đảm nhiệm các vị trí chủ chốt trong Viện KIST.

Các ưu đãi Chính phủ Hàn Quốc dành cho Hàn Kiều làm việc tại KIST:

+) *Ưu đãi lợi ích vật chất*: Hàn Quốc đã thực hiện các gói khuyến khích vật chất rất cao dành cho nhân tài hồi hương. Các gói khuyến khích vật chất gồm: (i) đài thọ chi phí di chuyển; (ii) cung cấp trang thiết bị nghiên cứu hiện đại, đội ngũ trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên chuyên nghiệp; (iii) lương cao để các nhà nghiên cứu tập trung toàn tâm toàn ý vào công việc; (iv) đài thọ chỗ ở hiện đại và giáo dục quốc tế cho con nhân tài hồi hương, đài thọ bảo hiểm y tế của Mỹ cho gia đình nhân tài hồi hương. Các gói khuyến khích này dành cho nhân tài Hàn kiều hồi hương đặc biệt hấp dẫn, không chỉ có tính đột phá, chưa có tiền lệ mà quan trọng hơn, nó thể hiện và truyền đạt thông điệp, sự chủ động tích cực của Chính phủ Hàn Quốc trong hồi hương nhân tài, thừa nhận và tôn vinh giá trị của nhân tài và tri thức khoa học. Nó trở thành khuôn mẫu trong thu hút nhân tài hồi hương, lan tỏa sang các lĩnh vực khác, thực sự từ thập kỷ 1970, lương giáo sư đại học tăng vượt mức lương ở các viện nghiên cứu quốc gia, lương ở lĩnh vực tư nhân còn cao hơn.⁸

+) *Chính sách đảm bảo tự chủ nghiên cứu*: Hàn Quốc thực hiện chính sách đổi mới đột phá và cách mạng, cho phép Viện KIST tự chủ nghiên cứu (bảo đảm tài chính đầy đủ và ổn định, tự trị quản lý và tự do học thuật). Với Đạo luật hỗ trợ Viện KIST năm 1967, Chính phủ Hàn Quốc cam kết đảm bảo đầy đủ và ổn định tài chính cho mọi hoạt động của Viện, không kèm theo bất cứ ràng buộc kiểm soát quản trị hay sự can thiệp về hoạt động điều hành và nghiên cứu. Chính phủ Hàn Quốc cung cấp tài chính cho Viện KIST dưới dạng tiền hỗ trợ và miễn kiểm toán, do vậy, tính tự chủ, độc lập nghiên cứu của Viện KH&CN là rất lớn. Cố Tổng thống Park chỉ yêu cầu Viện trưởng Choi, Viện trưởng đầu tiên

⁸ Nhân tài hồi hương ở Viện KIST hưởng mức lương tháng từ 250 đến 400 USD tùy theo vị trí, thực sự là cuộc cách mạng về lương. Mặc dù chưa bằng mức lương ở các nước phát triển, song cao hơn nhiều so với mức lương trung bình Hàn Quốc khi đó, gấp ba lần lương giáo sư đại học, cao hơn lương của thành viên nội các Chính phủ và nghị sĩ Quốc hội, gấp 10 lần thu nhập bình quân đầu người của Hàn Quốc khi đó. Ở Viện KIST, lương nghiên cứu viên cao hơn kỹ thuật viên và lương nhân viên hành chính thấp nhất. Nghiên cứu viên cao cấp còn được hưởng chế độ nghỉ phép một năm hưởng nguyên lương sau ba năm làm việc. Nhân tài hồi hương còn được tham gia các chương trình đào tạo ở nước ngoài, được đi du lịch nước ngoài theo dự án và tham gia các hội thảo chuyên môn ở nước ngoài.

của Viện KIST, phải giữ vững hai nguyên tắc: *thứ nhất*, tuyệt đối không phải lo lắng về ngân sách của Viện, *thứ hai*, không giải quyết bất cứ yêu cầu cá nhân nào của các quan chức Chính phủ và thành viên Quốc hội trong tuyển chọn nhân lực của Viện.⁹ Trong gần 20 năm cầm quyền của cố Tổng thống Park, nhân tài Hàn kiều hồi hương tận hưởng tự chủ quản trị và tự do học thuật “vô hạn”, quyền lực và các lợi ích khác mà họ chưa từng nghĩ tới như: điều kiện, môi trường làm việc tốt, lợi ích vật chất hậu hĩnh, được trao quyền lớn, tự chủ nghiên cứu, tự do học thuật, được tin tưởng và tự hào vì đã đem tri thức và kỹ năng của mình cống hiến cho phát triển của đất nước. Các yếu tố này đã góp phần nâng cao vị thế của nhân tài Hàn kiều hồi hương, họ trở thành tầng lớp mới “tinh hoa quyền lực” trong xã hội Hàn Quốc. Tự chủ nghiên cứu dành cho nhân tài hồi hương đủ mạnh để phá vỡ văn hóa truyền thống trọng tầm chương trích cú, thoát ly sáng tạo phục vụ sản xuất, do vậy, hấp dẫn nhân tài Hàn kiều hồi hương làm việc ở các viện nghiên cứu quốc gia.

b) Thực hiện một số chương trình/dự án hồi hương nhân tài Hàn kiều do Bộ KH&CN Hàn Quốc thực hiện, thu hút các nhà khoa học Hàn Kiều về làm việc tại các viện nghiên cứu quốc gia.

Hàn Quốc sớm thành lập Bộ KH&CN vào năm 1967, cơ quan chính đảm nhiệm phát triển KH&CN và thu hút nhân tài Hàn kiều, bao gồm ban hành chính sách, các quyết định chính sách, phương hướng, quyết định ngân sách với sự phê duyệt của Ban Kế hoạch kinh tế. Từ năm 1968 đến năm 1981, Bộ KH&CN trực tiếp thực hiện các chương trình/dự án hồi hương. Từ năm 1982, nhiệm vụ này được trao cho Quỹ KH&CN Hàn Quốc (KOSEP) thực hiện, Quỹ do Chính phủ bảo trợ, dưới sự quản lý hành chính của Bộ KH&CN.

⁹ Thập kỷ 1960, các cơ sở khoa học, các tổ chức R&D chịu sự kiểm soát chặt chẽ và tập trung của Nhà nước vốn là truyền thống của Hàn Quốc. Năm 1963, các tổ chức R&D thuộc hệ thống tổ chức nhà nước chiếm tới 67% tổng số các tổ chức R&D, chiếm 83% tổng số nhân lực, 91% tổng chi tiêu xã hội cho R&D. Các hoạt động R&D thuần túy nhà nước, tự chủ và độc lập hầu như không có. Nguồn lực rất hạn chế (nhân lực, ngân sách, cơ sở vật chất và trang thiết bị), lề thói hành chính quan liêu, “thụ động”, “yếu kém” là đặc trưng của các tổ chức R&D nhà nước. Chức năng chính của các tổ chức này đơn giản chỉ là hỗ trợ các thủ tục hành chính của nhà nước, hầu như thoát ly hoàn toàn các hoạt động sáng tạo phục vụ sản xuất. Vị thế xã hội của các tổ chức KH&CN, R&D, nhà nghiên cứu, kỹ sư, kỹ thuật viên rất mờ nhạt và xa lạ. Viện KIST còn thiết lập ngay từ đầu nguyên tắc quản trị ưu tiên nhà nghiên cứu và tiến sĩ. Trật tự ưu tiên: nghiên cứu viên rồi đến kỹ thuật viên, nhân viên hành chính giới hạn chức năng là “phục vụ” cho nghiên cứu viên và kỹ thuật viên. Số lượng nhân viên hành chính rất nhỏ, chiếm 7,5% năm 1975 và giảm xuống còn 5,6% năm 1989. Nghiên cứu viên cao cấp đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo chủ chốt, tận hưởng sự độc lập cùng đội ngũ trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên và nhân viên hành chính giúp việc (Yoon Bang Soon, 1992, “Reverse Brain Drain in the South Korea: State - Led Model”, Studies in Comparative International Development, No.1, Vol. 27, 1992, p.10).

Bộ KH&CN thực hiện hai chương trình hồi hương nhân tài Hàn kiều: hồi hương lâu dài và ngắn hạn. Các tiêu chuẩn tối thiểu đối với nhân tài hồi hương là: Các nhà KH&CN Hàn kiều có ít nhất 2 năm kinh nghiệm sau khi tốt nghiệp (trình độ tiến sĩ là chủ yếu) và ít nhất có 5 bài báo nghiên cứu công bố trên tạp chí chuyên ngành trong 5 năm gần nhất. Các chương trình này được bắt đầu thực hiện từ năm 1968 đến năm 1980, Bộ KH&CN thu hút được 130 nhân tài hồi hương lâu dài và 132 người trở về ngắn hạn làm việc cho các viện nghiên cứu quốc gia.

c) Thiết lập và duy trì mạng lưới nhân tài Hàn kiều

Hàn Quốc đã hỗ trợ tài chính thiết lập mạng lưới nhân tài Hàn kiều. Các mạng lưới thực hiện duy trì và cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu về các nhà KH&CN Hàn kiều, về danh sách nghề nghiệp, lĩnh vực nghiên cứu, kinh nghiệm giảng dạy,... Cơ sở dữ liệu này phục vụ cho việc gắn kết giữa việc tuyển dụng bán thời gian hay toàn thời gian với nhu cầu cụ thể trong nước.

Hàn Quốc cũng hỗ trợ tài chính cho các tổ chức nghề nghiệp của Hàn kiều. Các Hội nghề nghiệp Hàn kiều ở Mỹ, Nhật Bản và Châu Âu đều được nhận tài trợ của Chính phủ Hàn Quốc. Thực tế, nhân tài Hàn kiều có mối liên lạc thường xuyên với đất nước thường trở về nhiều hơn. Các tổ chức nghề nghiệp Hàn Quốc tạo được mạng lưới thông tin hiệu quả. Cơ sở dữ liệu của các tổ chức này giúp kết nối hiệu quả giữa nhu cầu trong nước với nhân tài Hàn kiều. Các tổ chức này còn phổ biến thông tin về sự thay đổi và tiến bộ của Hàn Quốc, giúp nhân tài Hàn kiều có thông tin trong quyết định lựa chọn, giảm bớt sự hiểu lầm và thành kiến. Nó cũng giúp cho giới công nghiệp, giới học thuật trong nước có được thông tin về các chuyên gia trong lĩnh vực khác nhau và tuyển dụng họ khi có nhu cầu.

2.2. Giai đoạn từ năm 1980-1997

Đầu thập kỷ 1980, Hàn Quốc đối mặt với nhiều biến động lớn cả trong nước và quốc tế. Hàn Quốc mất dần lợi thế cạnh tranh ở các ngành công nghiệp thâm dụng lao động giá rẻ do giá nhân công trong nước tăng nhanh và các nước mới nổi có lợi thế cạnh tranh hơn. Các nước công nghiệp tiên tiến, nhất là Nhật Bản, không sẵn sàng chuyển giao công nghệ tiên tiến cho Hàn Quốc vì quan ngại Hàn Quốc trở thành đối thủ cạnh tranh. Yêu cầu về công nghệ đáp ứng phát triển công nghiệp trở nên phức tạp và tinh vi hơn, lại chịu sức ép lớn buộc phải thay đổi Luật bản quyền và bằng sáng chế, khiến việc tiếp thu công nghệ nước

ngoài theo kiểu thiết kế ngược (reverse engineering) các sản phẩm nước ngoài gặp khó khăn. Hàn Quốc chuyển sang giai đoạn phát triển công nghiệp thâm dụng công nghệ, tập trung phát triển năng lực R&D nội địa để nâng cao năng lực công nghệ nội địa phát triển công nghiệp, giảm bớt sự lệ thuộc vào công nghệ nước ngoài và nâng cao vị thế thương lượng với các nhà cung cấp nghệ nước ngoài, trọng tâm là công nghệ và công nghệ tiên tiến.

Do vậy, đầu tư cho R&D trở thành tất yếu để duy trì năng lực cạnh tranh quốc tế. Đầu tư cho R&D tăng đột biến liên tục, từ mức 9,5 triệu USD năm 1963 tăng lên 480 triệu USD năm 1980 và gần 4 tỷ USD năm 1988; từ tỷ lệ 0,24%/GDP năm 1963 lên tới 2,1%/GDP năm 1988, tăng nhanh hơn mức tăng GDP. Tỷ lệ giữa nhà nước và tư nhân thay đổi nhanh chóng, từ mức nhà nước chiếm 97%, tư nhân chiếm 3% năm 1963 thành mức tư nhân chiếm 74%, nhà nước chiếm 26% năm 1988.

Kinh tế Hàn Quốc tiếp tục tăng trưởng cao, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm gần 8% từ năm 1962-1997, thu hẹp nhanh chóng khoảng cách thu nhập giữa Mỹ và Hàn Quốc, giảm từ gấp 10 lần trong năm 1960 xuống khoảng từ 2 hoặc 3 lần trong năm 1988, năm 1980 Hàn Quốc đã thuộc nước có thu nhập trung bình cao so với thu nhập bình quân đầu người 4.000 USD. Các đại học Hàn Quốc thực hiện chính sách phát triển và mở rộng các khoa KH&CN, thành lập các phòng thí nghiệm hiện đại với trang thiết bị tân tiến đào tạo nhân lực kỹ năng, trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Các chính sách này đã tạo nhu cầu thu hút nhân tài KH&CN Hàn kiều. Doanh nghiệp Hàn Quốc chịu sức ép cạnh tranh lớn trên thị trường quốc tế, đặc biệt là ở lĩnh vực công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, rơi vào thế bị kẹt ở giữa, bám phía sau là doanh nghiệp ở các nước mới nổi có lợi thế nhân công giá rẻ, phía trước là doanh nghiệp ở các nước phát triển có lợi thế công nghệ tiên tiến không sẵn sàng chuyển giao công nghệ tiên tiến cho doanh nghiệp Hàn Quốc.

Trong giai đoạn này, chính sách thu hút nhân tài Hàn Kiều có một số thay đổi. Chính phủ Hàn Quốc sử dụng nhiều biện pháp gián tiếp, chủ yếu với vai trò kích thích và thúc đẩy xã hội tham gia thu hút nhân tài Hàn kiều, đặc biệt là đại học, doanh nghiệp (tập đoàn), trọng tâm là nâng cao năng lực R&D nội địa và đẩy nhanh sự phát triển của KH&CN.

a) Thu hút nhân tài Hàn kiều ở các trường đại học

Đầu thập kỷ 1980, để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội về đào tạo nhân lực kỹ năng, trình độ cao¹⁰, các đại học Hàn Quốc thực hiện chính sách phát triển và mở rộng các khoa KH&CN và thiết lập các phòng thí nghiệm hiện đại với trang thiết bị tân tiến. Các chính sách này tạo nên sự gia tăng nhanh chóng nhu cầu thu hút nhân tài Hàn kiều đảm nhiệm vị trí giáo sư ở các đại học Hàn Quốc.

Chính phủ đã ban hành các chính sách, khuyến khích và hỗ trợ các trường đại học Hàn Quốc thu hút nhân tài Hàn Kiều thông qua việc thành lập một số chương trình nghiên cứu, trao đổi học thuật có thời hạn; đồng thời ban hành cơ chế phong hàm giáo sư đại học trong nước cho các nhân tài Hàn Kiều về nước (do trong xã hội Hàn Quốc, những người có học hàm, học vị luôn được xã hội trọng vọng). Các chính sách này đã hỗ trợ đại học Hàn Quốc thu hút được nhiều nhân tài Hàn kiều trong giai đoạn này. Ngoài ra, Chính phủ Hàn Quốc cho phép quyền tự chủ hoàn toàn của các trường đại học Hàn Quốc trong việc ban hành riêng chính sách thu hút, ưu đãi nhân tài Hàn Kiều của riêng mình.¹¹

b) Thu hút nhân tài Hàn kiều ở tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp

Trước áp lực cạnh tranh lớn trên thị trường quốc tế, Chính phủ Hàn Quốc đã có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp Hàn Quốc thành lập phòng thí nghiệm R&D¹², tăng từ 01 phòng năm 1970 lên 3.060 phòng năm 1997; đi kèm là các chính sách ưu đãi nhằm thu hút nhân tài Hàn Kiều về làm việc cho các tập đoàn, doanh nghiệp trong nước để nâng cấp nền tảng tri thức, bí quyết công nghệ và đột phá đi thẳng đến các công nghệ tiên tiến. Các tập đoàn Hàn Quốc với tiềm lực tài chính mạnh, được sự khuyến khích và hỗ trợ của nhà

¹⁰ Từ năm 1975 đến 1998 số cử nhân KH&CN tăng bảy lần, từ 12.800 lên 91.300, số thạc sĩ từ 900 lên 15.200, số tiến sĩ từ 128 lên 2.260.

¹¹ Đại học KH&CN Pohang là trường hợp điển hình thành công trong thu hút và trọng dụng nhân tài Hàn kiều để nhanh chóng nâng cao năng lực. Trường đã thực hiện gói ưu đãi rất hấp dẫn và cách tuyển dụng độc đáo và hiệu quả. Gói ưu đãi gồm môi trường nghiên cứu hấp dẫn, định mức giảng dạy nhẹ nhàng, một năm giảng viên chỉ giảng từ hai đến ba khóa, cứ sáu năm công tác thì được nghỉ phép hưởng nguyên chế độ một năm để đi tham quan hay nghiên cứu, mức lương hấp dẫn thuộc mức cao nhất Hàn Quốc khi đó, nơi ở của giảng viên sát trường. Cách tuyển dụng hai bước độc đáo và hiệu quả. Bước đầu tập trung chiêu mộ một số ít nhà khoa học Hàn kiều có danh tiếng quốc tế, bước hai là dùng họ tìm kiếm và mời chào các học giả trẻ tiềm năng trong lĩnh vực chuyên môn của mình. Cứ như vậy, từ một số ít trụ cột ban đầu, theo thời gian, đại học Pohang đã chiêu mộ được số lượng đáng kể các học giả trẻ tài năng.

¹² Các tập đoàn Hàn Quốc giữ vị trí chi phối các hoạt động R&D, 20 tập đoàn lớn nhất chiếm 71,8%. Công ty Samsung Electronics tăng đầu tư cho R&D từ chiếm 2,1% doanh số năm 1980 lên chiếm 6,2% doanh số năm 1994, nhân lực R&D tăng từ 690 người năm 1980 tăng lên 8.919 người năm 1994.

nước đã thu hút được các nhà KH&CN Hàn kiều hàng đầu. Năm 1992, các trung tâm R&D của doanh nghiệp thu hút được 427 nhân tài KH&CN Hàn kiều.

Các biện pháp chính sách được Chính phủ và các tập đoàn sử dụng để thu hút nhân tài Hàn kiều hồi hương là: tạo điều kiện và môi trường làm việc tốt, chuyên nghiệp và minh bạch, công việc thách thức, độc lập cao, trao quyền lớn và đãi ngộ lợi ích vật chất hấp dẫn¹³. Ngoài lương cao, nhân tài hồi hương còn được hưởng “tiền trợ cấp hồi hương” với hình thức “trợ cấp tiến sĩ” hay “trợ cấp thạc sĩ”. Đặc biệt, họ được bố trí “quyền cao chức trọng”. Thực tế, các nhà KH&CN hàng đầu ở các trung tâm R&D, các vị trí hoạch định công nghệ ở trụ sở đầu não của các tập đoàn hầu hết do các tiến sĩ Hàn kiều với bề dày kinh nghiệm ở các công ty đa quốc gia đảm nhiệm.

Bên cạnh hình thức hồi hương nhân tài, được sự khuyến khích và ưu đãi từ Chính phủ, các tập đoàn Hàn Quốc còn sử dụng nhân tài Hàn kiều tại nước sở tại thông qua các gói khuyến khích vật chất cao, công việc thách thức, động lập, tự chủ. Đầu thập kỷ 1980, nhiều tập đoàn lớn như Samsung, Huydai, LG... thiết lập các đơn vị R&D ở các trung tâm công nghệ cao ở nước ngoài, như Thung lũng Silicon, California¹⁴, nơi quy tụ hàng nghìn nhà khoa học và kỹ sư Hàn kiều cao cấp. Các đơn vị này là nơi thu hút và trọng dụng nhân tài Hàn kiều để thu thập thông tin về các hoạt động nghiên cứu, nắm bắt sự thay đổi của công nghệ ở các nước tiên tiến, như công nghệ bán dẫn, máy tính và bù đắp sự thiếu hụt nhà khoa học và kỹ sư có kinh nghiệm ở lĩnh vực công nghệ cao. Các đơn vị R&D này còn thực hiện R&D phục vụ sản xuất đại trà ở Hàn Quốc, cũng là nơi đào tạo nhân lực KH&CN của các trung tâm R&D, các nhà máy sản xuất trong nước. Kết quả, các tập đoàn Hàn Quốc đã thu hút được số lượng lớn các nhân tài Hàn kiều hàng đầu có bằng tiến sĩ và đang làm việc cho các công ty công nghệ hàng đầu thế giới như IBM, Fairchild, Intel và National Semiconductor.¹⁵

¹³ Nhân tài Hàn kiều được hưởng nhiều ưu đãi hơn đồng nghiệp trong nước vì ngoài tài năng ra, học được cho là có lợi thế về kỹ năng thị trường nước ngoài, thành thạo ngoại ngữ, hiểu biết hệ thống kinh doanh giữa các nước công nghiệp và do vậy dễ tiếp cận thị trường công nghiệp nước ngoài hơn.

¹⁴ Huydai thành lập công ty Modern Electosystem ở Sunnyvale, Samsug thành lập hai công ty con ở Silicon để thực hiện các hoạt động R&D trong lĩnh vực vi điện tử và công nghệ sinh học, LG thiết lập hai công ty con để thực hiện hoạt động R&D trong lĩnh vực bán dẫn/ máy tính và công nghệ sinh học.

¹⁵ Trường hợp Tập đoàn Samsung vươn lên dẫn đầu ngành công nghiệp bán dẫn là rất điển hình về thu hút và trọng dụng nhân tài Hàn kiều. Là tập đoàn lớn nhất Hàn Quốc, Samsung có năng lực đầu tư lớn cho ngành bán dẫn và hưởng ưu đãi lớn của Nhà nước. Năm 1982, Samsung thiết lập Phòng thí nghiệm R&D bán dẫn để thu hút nhân tài Hàn kiều từ Nhật Bản và Mỹ và thiết lập nhóm đặc nhiệm hoạch định chiến lược gia nhập ngành sản xuất chip siêu tích hợp. Sau 6 tháng thu thập và phân tích thông tin, nhóm đặc nhiệm lên đường sang Mỹ tham

2.2.3 Thu hút nhân tài Hàn kiều làm việc tại các viện nghiên cứu quốc gia

Đầu thập kỷ 1980, các viện nghiên cứu quốc gia gặp bất lợi trong thu hút và giữ chân nhân tài Hàn kiều so với đại học và trung tâm R&D của các tập đoàn, doanh nghiệp. Do địa vị giáo sư đại học được xã hội trọng vọng và môi trường học thuật tự do hơn. Các trung tâm nghiên cứu của tập đoàn có lợi thế trả lương cao hơn. Chính phủ đã có các chính sách khuyến khích và hỗ trợ các viện nghiên cứu quốc gia chủ động và tự chủ trong việc mời chào vị trí nghiên cứu sau tiến sĩ đối với nhân tài Hàn kiều mong muốn làm việc ở Hàn Quốc. Năm 1997, Chính phủ cấp phép cho các viện nghiên cứu quốc gia thành lập cơ sở đào tạo trình độ sau đại học, đảm bảo cho nhân tài Hàn kiều hồi hương có cả chức danh giáo sư và nhà nghiên cứu cùng một lúc.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng hỗ trợ tài chính thông qua các chương trình/dự án KH&CN, thông qua đó, các viện nghiên cứu cũng sử dụng thêm nguồn ngân sách của mình để thu hút nhân tài hồi hương.

2.3. Giai đoạn từ năm 1997-nay

Ngay sau khi Hàn Quốc gia nhập các nước OECD vào năm 1996, nhiều biến động trên môi trường quốc tế và tình hình trong nước đã tác động lớn đến chính sách thu hút kiều dân trình độ cao để phát triển KH&CN. Mô hình đổi mới công nghệ vốn đã từng chiếm ưu thế trong công cuộc công nghiệp hóa nhanh chóng đã trở nên lỗi thời và không còn mang lại nhiều lợi ích. Đổi mới công nghệ chủ yếu đã hướng vào việc giải quyết vấn đề bằng cách tận dụng công nghệ nước ngoài. Khi bước vào thế kỷ XXI, Hàn Quốc bắt đầu chuyển từ việc dựa vào các sáng kiến KH&CN định hướng công nghệ sang sáng kiến KH&CN dựa vào đổi mới sáng tạo. Để thích ứng với bối cảnh mới và mô hình phát triển

vấn các chuyên gia bán dẫn Hàn kiều. Năm 1983, Samsung đầu tư lớn cho thiết kế và sản xuất chip siêu tích hợp 64K. Tiến trình phát triển sản phẩm gồm hai nhóm, một nhóm ở Thung lũng Silicon do 5 tiến sĩ Hàn kiều dẫn dắt cùng 300 kỹ sư Mỹ, nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, nghiên cứu và phát triển sản phẩm DRAM 64K. Nhóm thứ hai ở Seoul do hai nhà khoa học Hàn kiều dẫn đầu cùng các kỹ sư Hàn Quốc được đào tạo tại các công ty Mỹ, phát triển sản phẩm DRAM 64K trong 6 tháng. Hai nhóm đặc nhiệm này làm việc trong “tình trạng khẩn cấp”, sinh hoạt tại phòng thí nghiệm và nhận được sự ủng hộ tuyệt đối của Chủ tịch tập đoàn và không bị giới hạn ngân sách. Trong 6 tháng, Nhóm Seoul ra đời sản phẩm DRAM 64K, đầu năm 1984, Samsung đứng vị trí thứ ba trên thế giới, chậm 40 tháng so với Mỹ và 18 tháng so với Nhật Bản.

Đầu năm 1984, Samsung lại thành lập hai nhóm đặc nhiệm mới, một ở Thung lũng Silicon, một ở Seoul để phát triển sản phẩm DRAM 256K, hoạt động độc lập và cạnh tranh, làm việc trong tình trạng khẩn cấp. Tháng 10/1984, sau 8 tháng, nhóm Seoul cho ra đời sản phẩm DRAM 256K (chậm 18 tháng so với công ty dẫn đầu). Nhóm Silicon cho ra đời sản phẩm vào tháng 7/1985, chậm 10 tháng so với Nhóm Seoul nhưng sản phẩm có chất lượng tốt hơn. Tháng 8/1984, Samsung dẫn đầu thế giới về phát triển sản phẩm DRAM 256K, sở hữu và làm chủ công nghệ cao cho thế hệ chip tiếp theo.

“dựa vào đổi mới sáng tạo”, Hàn Quốc tập trung vào xây dựng nền móng để nuôi dưỡng các nhà khoa học Hàn Quốc có thể cạnh tranh được với các nhà khoa học của các nước tiên tiến và có thể tiến hành nghiên cứu ở cấp toàn cầu.

Trong bối cảnh mới, các chính sách và hoạt động thu hút nhân tài Hàn Kiều chủ yếu của Chính phủ gồm:

Khác với chính sách thu hút ở giai đoạn trước, khi nhu cầu trong nước đối với nhân lực trình độ cao là rất lớn, do vậy, mục tiêu chính sách là tận dụng tất cả các hình thức có thể để thu hút Hàn kiều trình độ cao. Chính sách của Chính phủ Hàn Quốc trong giai đoạn này theo hướng *để tự thị trường điều chỉnh*. Một số chính sách chủ yếu được thực hiện trong giai đoạn này. *Một là*, cấp phép cho các viện nghiên cứu công được thành lập trường đại học. *Hai là*, thúc đẩy thu hút kiều dân trình độ cao để tăng cường nghiên cứu cơ bản. *Ba là*, đẩy mạnh hoạt động tăng thu chất xám từ mạng trực tuyến.

a) Cấp phép cho viện nghiên cứu công được thành lập trường đại học

Bắt đầu từ năm 1997, các viện nghiên cứu được chính phủ tài trợ được phép thành lập các chi nhánh giáo dục của mình ở cấp đại học. Do hầu hết các nhà khoa học và kỹ sư Hàn kiều thích công việc giảng dạy ở các trường đại học hơn là các công việc ở các công ty tư nhân hay viện nghiên cứu. Thực tế cho thấy hàng năm một số lượng đáng kể các nhà khoa học và kỹ sư Hàn kiều rời bỏ công việc ở các viện nghiên cứu công hay tư để làm giáo sư ở trường đại học. Họ thích sự cao quý và địa vị xã hội cao của giáo sư đại học hơn là các lợi ích kinh tế của công việc tư nhân. Các trường đại học của các viện nghiên cứu đảm bảo cho các nhà khoa học và kỹ sư Hàn kiều cả vị thế của giáo sư đại học và nhà nghiên cứu. Điều này mang lại cho các nhà khoa học và kỹ sư Hàn kiều hưởng sự cao quý của giáo sư đại học đồng thời cơ hội phát triển nghề nghiệp nghiên cứu.

Các viện nghiên cứu cũng được khuyến khích bổ nhiệm chức danh sau tiến sĩ cho đối tượng là các nhà khoa học và kỹ sư Hàn kiều trẻ tuổi có nguyện vọng làm việc lâu dài ở Hàn Quốc. Chương trình này giúp cho các nhà khoa học và kỹ sư Hàn kiều trẻ tuổi vừa có thể nâng cao năng lực đồng thời có cơ hội tốt trong việc tìm kiếm các vị trí việc làm chính thức. Chính sách này bao gồm cả những biện pháp hỗ trợ cho đối tượng là những người có bằng tiến sĩ trong nước. Các biện pháp này nhằm tăng cường việc tạo nền tảng cho trao đổi và hợp tác quốc tế đối với các nhà khoa học và kỹ sư trẻ tuổi.

b) Đẩy mạnh hoạt động tăng thu chất xám từ mạng trực tuyến

Mạng toàn cầu các nhà khoa học và kỹ sư Hàn Quốc (Global Network of Korean Scientists and Engineers <http://www.kosen21.org>) là mạng cộng đồng trực tuyến được thành lập để trao đổi thông tin và đầu mối kết nối các nhà khoa học và kỹ sư Hàn Quốc trên toàn thế giới. Mạng này bắt đầu hoạt động từ năm 1999 do Viện Thông tin KH&CN điều hành (Korea Institute of Science and Technology Information).¹⁶

Mạng hoạt động theo cơ chế mở, bất cứ ai cũng có thể đăng ký là thành viên với kê khai thông tin về quốc tịch, lĩnh vực quan tâm và trình độ học vấn, số thành viên lên tới trên 110.000 người từ 70 nước. Mạng này thiết lập để tăng cường sự kết nối giữa các nhà khoa học và kỹ sư Hàn Quốc, hỗ trợ các nhà khoa học và kỹ sư xuất sắc và cung cấp thông tin về KH&CN trực tuyến hơn là chỉ về mạng lưới nhân lực. Mạng lưới này đã phổ biến thông tin về công việc ở Hàn Quốc và ở nước ngoài, tổ chức các cuộc họp trực tuyến, trao đổi thông tin và tri thức giữa các thành viên thông qua các bảng điện tử và các phòng thảo luận trực tuyến đối với các nhà khoa học và kỹ sư ở trong nước và nước ngoài.

Mạng trực tuyến kiến thức và kỹ năng của cộng đồng người Hàn Quốc để phát triển Hàn Quốc khoa học, công nghệ và kinh doanh. Hơn 80.000 nhà khoa học Hàn Quốc và các kỹ sư, cả trong và ngoài nước, tham gia vào mạng, trao đổi hơn 300 câu hỏi KH&CN và câu trả lời mỗi ngày. Mạng này cũng được sử dụng bởi cộng đồng doanh nghiệp Hàn Quốc. Chính sách tham gia cộng đồng người Hàn Quốc do đó giúp các nhà khoa học Hàn Quốc, kỹ sư, và các doanh nhân kết nối với nhau trực tuyến và ngoại tuyến, một mảnh mề làm "tăng thu chất xám".

Hoạt động kết nối trực tuyến với cộng đồng nhà khoa học và kỹ sư Hàn kiều ở Thung lũng Silicon để tìm kiếm không chỉ công nghệ mới mà còn là kinh nghiệm, bí quyết và kỹ năng và tinh thần kinh doanh được chú trọng đẩy mạnh. Các mạng lưới Hàn kiều trình độ cao ở Thung lũng Silicon được huy động mạnh, với hai mạng chính là Mạng công nghệ thông tin Hàn Quốc (Korean IT Network/KIN) và Mạng BayArea K Group/K Group).

¹⁶ Viện Thông tin KH&CN thiết kế nơi trao đổi qua lại giữa các liên lạc viên và để tự các thành viên tổ chức thành các nhóm nhỏ theo sở thích. Khi thành viên đệ trình báo cáo các vấn đề liên quan hay các hoạt động của nhóm, Viện có chế độ cho những báo cáo được lựa chọn. Nếu nhóm nào đó tổ chức gặp mặt hay diễn đàn, Viện cũng hỗ trợ chi phí cho các hoạt động này.

Mạng KIN được thành lập năm 2001, ban đầu được Chính phủ Hàn Quốc bảo trợ, đặc biệt là Bộ Thông tin và Truyền thông, hiện nay, Mạng này đã tự chủ về tài chính. Mạng này liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp lớn. Đây là mạng lưới có vị trí then chốt trong mạng lưới kỹ sư Hàn Quốc và các doanh nhân ở Thung lũng Silicon. Mạng K Group được thành lập để khắc phục những hạn chế của Mạng KIN.

Tuy nhiên, số lượng Hàn kiều trình độ cao và mạng lưới cộng đồng Hàn trình độ cao ở Thung lũng Silicon nhỏ và phân tán hoặc quản trị theo kiểu trên xuống dưới bởi các cơ quan chính phủ. Thể chế chính trị và kinh tế của Hàn Quốc đã mắc kẹt trong mô hình thành công trước đây, do vậy, những kinh nghiệm và bí quyết và kỹ năng của Hàn kiều trình độ cao ở Thung lũng Silicon đã không phát huy được hiệu quả.

c) Thành lập Viện Khoa học cơ bản và thực hiện Chương trình hồi hương 500 nhân tài

Viện Khoa học cơ bản (Institute for Basic Science) được thành lập năm 2010, Chương trình Hồi hương 500 nhân tài (Brain Return 500) được triển khai để thu hút nguồn nhân lực tốt nhất để xây dựng các nhóm nghiên cứu chất lượng cao. Với định hướng đó, Chương trình hồi hương 500 nhân tài được thiết kế để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và quan trọng hơn nhằm xây dựng nền tảng nghiên cứu khoa học cơ bản vững chắc, vật lý học, hóa học và khoa học đời sống.

Chương trình hồi hương 500 nhân tài với mục tiêu thu hút được 500 nhân tài vào 2017 với gói ưu đãi hấp dẫn: Công việc ổn định; điều kiện làm việc tuyệt vời và cơ hội tuyệt hảo; cung cấp môi trường sống thuận lợi và thoải mái cho nhà khoa học và gia đình.

Các nhà khoa học đẳng cấp cao được lựa chọn chủ yếu từ các nhà khoa học cao cấp và các nhà khoa học trẻ triển vọng. Các nhà khoa học cấp cao được tài trợ tiền nghiên cứu tới 500.000 USD cho 2 năm và có thể gia hạn thêm một năm. Các nhà khoa học trẻ triển vọng được tài trợ tiền nghiên cứu tới 300.000 USD cho ba năm và có thể gia hạn thêm hai năm. Tính tới năm 2013, Chương trình đã thu hút được 93 nhân tài. Hiện nay, số nhà nghiên cứu là Hàn kiều chiếm khoảng 30% tổng số các nhà nghiên cứu của Viện.

d) Xây dựng một số chương trình/dự án cụ thể để thu hút Hàn kiều trình độ cao ở một số lĩnh vực trọng yếu

Chính phủ Hàn Quốc cũng cho triển khai một số chương trình/dự án cụ thể để ưu tiên thu hút nhân tài Hàn Kiều trình độ cao trong một số lĩnh vực trọng yếu. Các chương trình này kết hợp giữa các viện/trường đại học với các doanh nghiệp công nghệ của Hàn Quốc (như Samsung, LG). Các tập đoàn công nghệ lớn xây hẳn một khu chung cư sang trọng với các tiện nghi hiện đại (kể cả bác sĩ nói tiếng Anh) và trả lương cao cho các nhà khoa học Hàn kiều để thu hút.

Năm 2002, Bộ giáo dục Hàn Quốc, qua chương trình fellowship, tuyển mộ được hơn 100 giáo sư và nhà khoa học Hàn kiều (những người đã có trên 5 năm kinh nghiệm nghiên cứu sau tiến sĩ) về giảng dạy và nghiên cứu khoa học về công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Trong số này, có đến 65 người được Đại học Quốc gia Seoul đón nhận về công tác.

Tuy nhiên, nhìn chung, trong giai đoạn này, đặc biệt là trong những năm gần đây, do các yếu tố cả từ bên trong Hàn Quốc, từ phía Hàn kiều trình độ cao và từ phía Mỹ, khiến nhiều Hàn kiều trình độ cao không trở về Hàn Quốc mà lựa chọn tiếp tục ở lại Mỹ trong khi nhân lực trình độ cao trong nước, đặc biệt là những người trẻ tuổi “chạy chôn” ra nước ngoài làm việc. Hiện nay, gần 2/3 các tiến sĩ lựa chọn ở lại Mỹ. Báo cáo Tài năng Thế giới năm 2016 của IMD đã xếp Hàn Quốc ở vị trí 46 trên tổng số 61 quốc gia về trong Bảng Chỉ số Chảy máu chất xám, dưới cả các quốc gia kém phát triển hơn như Ấn Độ và Philippines. Hiện tượng này được gọi là “tái chảy máu chất xám-renewed brain drain”.

3. Đài Loan

Đài Loan là một nền kinh tế nhỏ song đã đạt được những bước đi và thành tựu xuất sắc trong việc phát triển nền kinh tế dựa vào tri thức. Trong suốt thời gian dài thực hiện công nghiệp hóa từ năm 1950, Đài Loan luôn đạt được những thành tựu quan trọng trong công nghiệp hoá nhờ phát triển thành công các ngành công nghiệp xuất khẩu có hàm lượng lao động tay nghề cao, có chiến lược và những chính sách quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Một trong những điều chỉnh lớn đặc biệt quan trọng của Đài Loan trong thập niên 1980 là sự điều chỉnh nhằm hướng tới phát triển nền kinh tế dựa vào tri thức và nhấn mạnh việc sản xuất các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao, đặc

biệt là các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao nhằm thu hút và khuyến khích nguồn nhân lực khoa học công nghệ chất lượng cao trong và ngoài nước, tiêu biểu là ngành công nghiệp điện tử, bao gồm: ngành công nghiệp máy tính (thời kỳ 1980-1986, ngành công nghiệp máy tính của Đài Loan có mức tăng trưởng 100%, xuất khẩu tăng nhanh trong cùng kì và chiếm được thị phần quan trọng của các nước phát triển như Anh, Pháp, Hà Lan, Mỹ. Tính riêng tại Mỹ, máy tính của Đài Loan đã chiếm gần hai phần ba thị trường); ngành viễn thông; bán dẫn; hàng không vũ trụ;...

Trong giai đoạn 1976-1981, Đài Loan có hơn 1/5 sinh viên tốt nghiệp trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật đã lựa chọn di cư, và chỉ có 10% trong số này trở về, có tới hơn 40% sinh viên tốt nghiệp các khoa kỹ sư cơ khí, kỹ sư điện, kỹ sư công trình, vật lý và hoá học tại những trường đại học hàng đầu Đài Loan như Đại học quốc gia Đài Loan (NTU) và Đại học Thanh Hoa (Tsinghua University) đã ra nước ngoài với hơn 95% trong số họ lựa chọn đích đến là Mỹ. Tỷ lệ quay trở về nước của những sinh viên tốt nghiệp tại Mỹ này chỉ đạt mức trung bình không đến 10%.

Các con số nêu trên cho thấy, mức độ “chảy máu chất xám” tại Đài Loan thời kỳ này là nghiêm trọng. Mặc dù vậy, về bản chất, “chảy máu chất xám” của Đài Loan là một trường hợp của “giáo dục và di cư”, tức dòng chất xám chảy khỏi Đài Loan là dòng chảy của các sinh viên và cử nhân đại học, không phải là dòng chảy của nguồn nhân lực khoa học và kỹ thuật cao. Sự thiếu hụt và khoảng trống đột ngột nhân lực khoa học và kỹ thuật cao mới tác động nhanh chóng và làm suy yếu động lực tăng trưởng của nền kinh tế, trong khi lực lượng lao động vẫn còn đang trong quá trình học tập nâng cao chuyên môn không tạo ra khoảng trống nhân lực trầm trọng. Chính đặc điểm quan trọng này giải thích được tác động tiêu cực ở mức độ hạn chế của vấn nạn “chảy máu chất xám” tới sự phát triển của kinh tế Đài Loan trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, đồng thời tạo tiền đề thuận lợi cho giai đoạn thu hút nhân tài khoa học công nghệ và cất cánh kinh tế trong giai đoạn sau.

Xét về khía cạnh giáo dục - đào tạo nhân lực, sự ra đi của đội ngũ chất xám được coi đã tạo điều kiện hơn cho nhiều sinh viên - học sinh ở Đài Loan được tiếp cận các cơ hội giáo dục bậc cao ở trong nước. Điều này gián tiếp làm

gia tăng chất lượng của nguồn nhân lực tại chỗ, trong khi giảm thiểu sự phân bổ và lãng phí nguồn lực cho phát triển trong ngắn hạn.

Xét về khía cạnh kinh tế, khả năng độc lập về tài chính của dòng chất xám di cư với nhu cầu giáo dục với các nguồn lực từ trong nước như đã thể hiện ở trên, đồng thời với quá trình lưu lại và lao động của họ ở nước ngoài, đã góp phần tạo nên dòng kiều hối chảy về Đài Loan. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ công nghiệp hoá, dòng kiều hối này có tác dụng tích cực hỗ trợ thu nhập nhiều gia đình, đồng thời tạo ra nguồn thu ngoại tệ cho nền kinh tế.

Xuất phát từ quan điểm và thực tế quá trình “chảy máu chất xám” như vậy, mục tiêu đặt ra trong việc giải quyết vấn đề “chảy máu chất xám” của Đài Loan bao gồm “giữ chất xám”, “hạ nhiệt chảy máu chất xám” và “thu hút chất xám”. Chính phủ Đài Loan đặt kỳ vọng thu hút “chất xám” quay trở lại nhằm nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục trong nước, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, đồng thời phát triển năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D), tăng cường mức độ kết nối giữa Đài Loan với thị trường tiêu thụ, vốn, công nghệ và lao động bên ngoài (mà chủ yếu là Mỹ). Quan điểm và mục tiêu cụ thể này là nền tảng và đường hướng cho chính sách và hiệu quả chính sách thúc đẩy thu hút “chất xám” trong giai đoạn tiếp theo.

Do đặc điểm lịch sử, mối quan hệ gần gũi và mật thiết giữa Đài Loan với Mỹ khởi nguồn từ quan hệ chính trị và xã hội đã ngày càng gắn chặt hơn với quan hệ kinh tế. Mỹ trở thành đối tác kinh tế quan trọng nhất của Đài Loan, là thị trường tiêu thụ cho sản phẩm xuất khẩu của Đài Loan (cho tới năm 1991, Mỹ là thị trường cho 35% kim ngạch xuất khẩu của Đài Loan), đồng thời là nguồn cung nguyên vật liệu, vốn và công nghệ quan trọng. Quyền được ra nước ngoài học tập của một bộ phận sinh viên được chính quyền Đài Loan thừa nhận và vận dụng tích cực theo hướng thông qua đó để thiết lập và làm chặt chẽ hơn nữa mối quan hệ khoa học, chuyên môn và kinh tế với xã hội Mỹ.

Bối cảnh kinh tế hỗ trợ quá trình thúc đẩy thu hút nhân tài khoa học công nghệ ở Đài Loan

Sau khi đạt mức tăng trưởng GDP ấn tượng, duy trì tốc độ liên tục trên 8%/năm trong suốt thập kỷ 1960, nền kinh tế Đài Loan có xu hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng: từ giai đoạn phát triển theo chiều rộng, dựa vào các ngành

công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động để sản xuất xuất khẩu (may mặc, da giày...); chuyển đổi sang giai đoạn phát triển dựa vào các ngành thâm dụng kỹ thuật. Đài Loan đã chọn con đường khá mạo hiểm đó là phát triển ngành điện tử công nghệ cao làm động lực để phát triển kinh tế, trong khi Đài Loan kém lợi thế hơn so với những nước cũng phát triển ngành công nghệ mới như Nhật Bản và Hàn Quốc về tiềm lực kinh tế. Đài Loan đã lựa chọn tham gia một vài chuỗi cung ứng các mặt hàng điện tử. Từ đó đặt ra nhu cầu về nhân lực, vốn và chuyển giao công nghệ mà trong đó, đội ngũ Đài kiều ở nước ngoài được coi là nguồn lực quan trọng thúc đẩy và hỗ trợ quá trình này.

Để thực hiện chiến lược phát triển ngành điện tử công nghệ cao, Đài Loan đã xây dựng và phát triển các Khu công nghiệp, Khu kinh tế. Quá trình này cần rất nhiều nguồn lực, đặc biệt là nhân lực khoa học công nghệ chất lượng cao có vai trò vô cùng quan trọng. Tại Đài Loan, chiến lược thu hút đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ và doanh nhân từ nước ngoài về Công viên khoa học Tân Trúc đã đưa Khu Khoa học này trở thành một hình mẫu tiêu biểu, thu hút thành công cả chất xám hoàn lưu và những công ty công nghệ cao.

Một số chính sách nổi bật của Đài Loan trong thu hút, sử dụng nguồn nhân lực KH&CN ở nước ngoài

a) Xây dựng Công viên khoa học Tân Trúc

Đây là một chính sách nổi bật và thành công nhất của Đài Loan trong thu hút sự tham gia của đội ngũ nhân tài khoa học công nghệ ở nước ngoài vào hoạt động tại đây. Công viên khoa học Tân Trúc được xây dựng theo hình mẫu thung lũng Silicon của Mỹ. Đài Loan đã có những chính sách thiết thực nhằm thu hút những nhân tài khoa học công nghệ ở nước ngoài quay trở lại quê hương để đặt nền móng cho ngành công nghệ cao, tạo tiền đề cho sự phát triển thần kì về kinh tế như hiện nay. Công viên khoa học Tân Trúc đã trở thành một hình mẫu tiêu biểu, thu hút thành công cả nhân tài khoa học công nghệ Đài kiều và những công ty công nghệ cao.¹⁷

¹⁷ Năm 2000, các công ty tại Công viên khoa học Tân Trúc đạt doanh thu 28 tỷ USD với 102 ngàn lao động. Số lượng nhân tài quay về Đài Loan còn ở mức khiêm tốn (dưới 3 chữ số) trong khoảng những năm 1980 đã tăng trưởng nhanh chóng kể từ 1988 trở đi, gia tăng tỷ lệ trên tổng nguồn nhân lực làm việc tại Công viên khoa học Tân Trúc từ 0,8% năm 1983 lên tới 4,9% vào 1995 và 5,3% vào 2003. Tỷ lệ này còn cao hơn hẳn nếu chỉ xét tới đội ngũ nhân lực làm việc tại các doanh nghiệp do nhân lực khoa học công nghệ Đài kiều quay về khởi nghiệp, ở mức 4,5% năm 1983 tăng lên tới 37,9% năm 1995, cho thấy hiệu ứng lan tỏa tích cực của quá trình thu hút nhân

+) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho Công viên khoa học Tân Trú

Công viên khoa học Tân Trú được khởi động từ 1980, là một bộ phận quan trọng của chiến lược chung với “mười công trình lớn” mà Đài Loan phát động nhằm tăng cường đầu tư công vào hạ tầng kỹ thuật, tạo xung lực mới cho tăng trưởng kinh tế. Hạ tầng ở đây còn bao gồm cả việc xây dựng khu dân cư theo hình mẫu phương Tây và các dịch vụ thương mại hiện đại, nhằm mục đích tạo thuận lợi và thu hút đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ Đài Loan tại nước ngoài và gia đình họ trở về làm việc. Chính phủ cũng tài trợ cho những hội thảo quốc tế về KH&CN tổ chức trong vùng để kết nối cộng đồng khoa học bản địa với quốc tế.

+) Thu hút đội ngũ nhân tài khoa học công nghệ và doanh nhân từ nước ngoài về Công viên khoa học Tân Trú

Thu hút nhân tài khoa học công nghệ về Tân Trú nằm trong chiến lược chung của Đài Loan về thu hút nhân tài khoa học công nghệ. Quan điểm và chiến lược của Đài Loan là thu hút nhân tài khoa học công nghệ phục vụ tại các cơ sở giáo dục, nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách cũng như tham gia hệ thống quản lý công. Bên cạnh đó, còn có mục tiêu linh hoạt hơn bao gồm tạo điều kiện cho các học giả ở nước ngoài tăng cường thiện cảm và tạo tác động lan tỏa về khoa học tại Đài Loan, góp phần nâng cao chất lượng và quốc tế hóa môi trường học thuật ở Đài Loan, đồng thời làm cầu nối giữa Đài Loan với thế giới.

Để thực hiện những mục tiêu trên, Đài Loan khuyến khích các doanh nhân, nhà nghiên cứu đã và đang hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, các nhân tài đang làm việc cho các trung tâm công nghệ cao như Thung lũng Silicon ở Mỹ trở về nghiên cứu và thử nghiệm. Bên cạnh đó, Đài Loan đã ủy thác nhiều vai trò và nhiệm vụ cho Ủy ban Phụ đạo Thanh niên Quốc gia (NYC). Nhiệm vụ của NYC, về cơ bản là trợ giúp học giả ở nước ngoài tiếp cận các cơ hội việc làm ở Đài Loan, đồng thời hỗ trợ thị trường lao động Đài Loan tiếp cận đội ngũ nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài.

lực khoa học công nghệ chất lượng cao quay về Đài Loan. Cũng theo thống kê của Công viên khoa học Tân Trú, cho đến năm 2006, trong tổng số 378 công ty đang còn hoạt động trong Khu khoa học, 118 trong số đó được gây dựng bởi những doanh nhân Đài kiều trở về từ nước ngoài, chiếm tỷ lệ 31,2%. 18 doanh nghiệp trong số này đăng ký đầu tư dưới dạng FDI, chiếm 36% tổng số doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Khu khoa học. Những mối liên kết xuyên biên giới tiếp tục được phát triển, 70 công ty trong số những doanh nghiệp tại Khu khoa học đã đặt văn phòng tại thung lũng Silicon và luân chuyển liên tục nhân viên của họ giữa các văn phòng.

Những chính sách hỗ trợ chủ yếu của NYC bao gồm:

- Cung cấp vé máy bay khứ hồi cho nhân tài khoa học công nghệ Đài kiều và gia đình họ quay về Đài Loan sinh sống và làm việc.

- Giới thiệu và tiên cử những vị trí việc làm trong các tổ chức cho các cá nhân dựa trên sở thích và chuyên môn của họ. Những tổ chức này bao gồm các tổ chức công, các cơ sở đại học công và tư, các tập đoàn công và tư, các tổ chức nước ngoài tại Đài Loan.

- Hàng tháng, xuất bản một ấn phẩm thông tin dưới dạng báo, cung cấp thông tin về những học giả hoàn lưu tìm kiếm việc làm tới các địa chỉ có nhu cầu tiềm năng (khoảng trên 2.500 doanh nghiệp). Đồng thời, hàng năm, NYC biên tập và xuất bản một tập san về “nhu cầu nhân lực có trình độ thạc sĩ và thạc sĩ trở lên” tại nước ngoài.

- Triển khai cơ sở dữ liệu: cho đến năm 1983, tất cả thông tin về trình độ giáo dục và công việc của những nhân tài khoa học công nghệ Đài kiều quay về Đài Loan đã được NYC số hóa trong một cơ sở dữ liệu. Năm 1986, NYC tiến thêm một bước bằng việc cập nhật thông tin của 3.000 công ty tư nhân hàng đầu, tổ chức chính phủ, trường đại học và viện nghiên cứu.

- Tổ chức các chương trình/dự án nghiên cứu ngắn hạn cho các học giả Đài kiều ở nước ngoài về Đài Loan công tác. Mục đích là tạo điều kiện cho họ trở về trong nước, bước đầu hội nhập và hứng thú với môi trường làm việc trong nước trước khi quyết định quay về Đài Loan và tìm được một công việc phù hợp lâu dài. Hội đồng khoa học quốc gia (NSC) (nay là Bộ KH&CN Đài Loan) điều phối các chương trình/dự án này.

- Thực hiện chương trình giáo sư và chuyên gia thăm viếng (với nhận thức rõ ràng rằng không phải học giả và chuyên gia nào cũng có nhu cầu quay về Đài Loan, song tri thức, chuyên môn, kỹ năng cũng như những mối quan hệ của họ rất cần thiết cho sự phát triển của môi trường KH&CN của Đài Loan). Đài Loan trong chương trình này cung cấp những ưu đãi đặc biệt (bao gồm cả mức lương cao) để thu hút họ trở về Đài Loan làm việc trong ngắn hạn.

- Thực hiện chương trình đẩy mạnh tuyển dụng những chuyên gia công nghệ cao Đài kiều ở nước ngoài với mong muốn nếu họ không hoàn toàn quay

về Đài Loan thì cũng gây dựng một “công việc thứ hai” ở quê hương. Chính sách thu hút mà Chính phủ Đài Loan đưa ra bao gồm: Mức lương cạnh tranh (người được tuyển dụng được nhận mức lương bằng với mức lương của họ nhận được ở nước ngoài); nếu mức lương chính thức không đủ, sẽ trợ cấp cho nghiên cứu hay trợ cấp thuê nhà. Nếu cam kết về giảng dạy, nghiên cứu hoặc phục vụ trong Công viên khoa học Tân Trúc, nhân lực quay về Đài Loan sẽ được cung cấp nhà ở miễn phí hoặc được trợ cấp tài chính nếu có nhu cầu mua nhà. Con cái của họ cũng được hỗ trợ trong việc đăng ký nhập học.

- Khuyến khích hoạt động khởi nghiệp của nhân lực từ nước ngoài thông qua hỗ trợ cung cấp các khoản vay, hỗ trợ tìm kiếm địa điểm sản xuất và các phương tiện hoạt động. Một khoản đầu tư như thế có thể đạt mức tối đa 1 triệu Đài tệ (khoảng hơn 30 ngàn USD).

- Một loạt chính sách ưu đãi khác để thu hút doanh nghiệp vào Công viên khoa học Tân Trúc: miễn thuế 5 năm, mức thuế doanh nghiệp tối đa 22%, miễn thuế nhập khẩu máy móc, linh kiện, nguyên liệu và bán thành phẩm, khuyến khích nhà đầu tư góp vốn cổ phần bằng các bằng sáng chế và “know-how”. Chính phủ cũng trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất công nghiệp, hùn vốn với các nguồn vốn tư nhân để thành lập các công ty liên doanh.

b. Liên tục cập nhật và hoàn thiện chính sách thu hút nhân tài nước ngoài đến Đài Loan làm việc

Phát triển nguồn nhân lực từ quốc tế là một phần không thể thiếu trong chính sách phát triển của Đài Loan. Đặc biệt là trong bối cảnh lãnh thổ này đang phải đau đầu về việc rất nhiều nhân tài đến Trung Quốc làm việc, đối mặt với vấn nạn “chảy máu chất xám” cùng tình trạng giảm dân số ở độ tuổi lao động. Theo thống kê của chính quyền, nhiều ngành công nghiệp của Đài Loan, đặc biệt là lĩnh vực điện tử, đang thiếu hụt khoảng 218.000 công nhân. Theo tính toán, đến năm 2060, khoảng 20% dân số Đài Loan là người trên 65 tuổi, và trong những năm sau đó, các doanh nghiệp của Đài Loan sẽ không có đủ công nhân lao động. Chính vì vậy, Chính phủ Đài Loan đã cấp bách thông qua rất nhiều chính sách cấp thiết để thu hút nguồn lao động ở nước ngoài đến Đài Loan làm việc; tiêu biểu là đạo luật Tuyển dụng nhân tài nước ngoài.

Một số điểm mới của Đạo luật:

+) Quy định về thị thực, giấy phép lao động, giấy cư trú, bảo hiểm y tế, thuế và lương hưu sẽ trở nên dễ dàng và thuận lợi hơn cho lao động nước ngoài khi đến làm việc và cư trú tại Đài Loan.

+) Giấy phép làm việc và cư trú cho các nhân tài ngoài nước (đủ điều kiện) sẽ được gia hạn từ tối đa ba năm đến năm hiện tại, trong khi thời gian gia hạn tới năm năm cũng có thể được cấp khi hết hạn. Họ cũng sẽ có thể nộp đơn xin Thẻ Vàng bốn trong một (four-in-one Employment Gold Card), bao gồm giấy phép lao động, visa cư trú, Giấy chứng nhận Cư trú Người nước ngoài và giấy phép tái nhập cảnh và có hiệu lực trong thời gian từ một đến ba năm; loại bỏ yêu cầu người nước ngoài phải cư trú trong nước 183 ngày mỗi năm để duy trì giấy phép cư trú vĩnh viễn của họ.

+) Đối với người phụ thuộc, vợ/chồng của người lao động và trẻ em là trẻ vị thành niên sẽ không còn phải chờ 6 tháng trước khi có thể đăng ký bảo hiểm theo chương trình Bảo hiểm Y tế Quốc gia. Luật mới cũng quy định: người phụ thuộc bao gồm vợ/chồng, trẻ em vị thành niên cũng như trẻ khuyết tật của người lao động nước ngoài sẽ có thể nộp đơn xin thường trú tại Đài Loan. Theo luật, các chuyên gia nước ngoài có việc làm thường trú tại Đài Loan có thể được đưa vào hệ thống lương hưu quốc gia theo Đạo luật Lao động.

4. Liên bang Nga

Nước Nga luôn coi trọng thu hút trí thức Nga kiều ở nước ngoài. Một số lượng lớn người Nga tài năng hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và giáo dục. Nhiều người trong số họ trở thành những nhà khoa học hàng đầu trong nhiều lĩnh vực kiến thức khoa học hiện đại.

Kể từ đầu những năm 1980 và 1990, chủ đề "chảy máu chất xám" và việc thu hút các nhà khoa học người Nga ở nước ngoài trở về quê hương hoặc cống hiến cho tổ quốc đã được thảo luận thường xuyên cả trong giới chính trị Nga và cộng đồng khoa học và giáo dục trong nước. Ngày nay, các nhà khoa học không tiến hành xác định chính xác quy mô của cộng đồng khoa học người Nga ở nước ngoài, nhưng một ước tính khiêm tốn nêu con số là 30 nghìn người. Nơi tái định cư của các nhà khoa học nói tiếng Nga ở nước ngoài rất rộng lớn, nhưng Hoa Kỳ và các nước Tây Âu vẫn là trung tâm thu hút chính sức mạnh khoa học Nga. Liệu "chảy máu chất xám" là một tổn thất không thể bù đắp cho khoa học Nga

và toàn xã hội Nga, hay đó là một cơ hội may mắn (khi các nhà khoa học người Nga có điều kiện tiếp cận với các nền khoa học tiên tiến hơn) - cuộc tranh luận vẫn tiếp tục cho đến ngày nay. Nhưng từ Chính phủ cho đến các nhà nghiên cứu ở Nga đều đồng ý ở một điểm: tiềm năng của cộng đồng khoa học tài năng người Nga ở nước ngoài cần được sử dụng cho sự phát triển của khoa học Nga.

Trong Diễn văn trước Quốc hội Liên bang Nga ngày 4/12/2014, Tổng thống Vladimir Putin đã nêu rõ việc thu hút các nhà khoa học người Nga ở nước ngoài là một trong những ưu tiên trong việc đảm bảo “an ninh quốc gia, chất lượng cuộc sống cao cho người dân và phát triển của các ngành công nghệ mới”. Theo ông, “chúng ta cần đoàn kết nỗ lực của các nhóm nghiên cứu, sáng tạo và các công ty phát triển năng động sẵn sàng tiếp thu những nghiên cứu ứng dụng tiên tiến, kết nối các trường đại học hàng đầu, các trung tâm nghiên cứu, Viện Hàn lâm Khoa học Nga, các hiệp hội doanh nghiệp lớn của đất nước và, tất nhiên, hãy mời những người đồng hương của chúng ta đang làm việc ở nước ngoài về các ngành KH&CN cao”. Các nguyên tắc chung và phương hướng hợp tác với người Nga ở nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và khoa học được thể hiện rõ trong một đạo luật riêng của Liên bang “Về chính sách nhà nước của Liên bang Nga trong quan hệ với kiều bào ở nước ngoài”.

Tháng 5/2018, Nga đã ban hành sắc lệnh về “Mục tiêu quốc gia và nhiệm vụ chiến lược phát triển KH&CN Liên bang Nga đến năm 2024”; trong đó “Tăng cường thu hút các nhà khoa học hàng đầu của Nga và thế giới, các nhà nghiên cứu trẻ tiềm năng làm việc tại Liên bang Nga” là một trong ba mục tiêu lớn, bên cạnh việc “Phấn đấu đưa nước Nga đứng trong top 5 các quốc gia hàng đầu thế giới đối với một số lĩnh vực nghiên cứu và triển khai thuộc ưu tiên phát triển KH&CN của Nga”, và “Tăng cường đầu tư cho KH&CN từ các nguồn khác nhau, nâng tỉ lệ chi cho KH&CN so với GDP”.

Một số chính sách nổi bật của LB Nga trong thu hút các nhà khoa học người Nga ở nước ngoài:

a) Xây dựng các chương trình KH&CN lớn của quốc gia và mở rộng cửa mời các nhà khoa học giỏi người Nga ở nước ngoài về trực tiếp tham gia trong các chương trình trọng điểm này. Các chính sách ưu đãi về lương, thù lao và đi lại đều được quy định trong các chương trình đó.

Nước Nga thực hiện một số chương trình lớn như sau:

+) Dự án 5-100:

Đây là dự án tăng cường năng lực cạnh tranh của các trường đại học hàng đầu của Nga, hướng đến mục tiêu đưa ít nhất 5 trường đại học của Nga lọt top 100 trên thế giới. *Mục tiêu chính của Dự án* nhằm cải thiện khả năng cạnh tranh toàn cầu của các trường đại học hàng đầu của Nga: phát triển và thực hiện các biện pháp nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh lâu dài của các trường đại học; quốc tế hóa tất cả các lĩnh vực hoạt động, phát triển cơ sở hạ tầng để thu hút các nhà khoa học, giáo viên, nhà quản lý và sinh viên giỏi nhất; sản xuất các sản phẩm có hàm lượng trí tuệ đẳng cấp thế giới; hình thành uy tín về học thuật xuất sắc bằng cách tiến hành nghiên cứu đột phá và thu hút các nhà khoa học hàng đầu thế giới; liên kết các chương trình giáo dục với các mô hình quốc tế tốt nhất; phát triển sự tương tác giữa các trường đại học với cộng đồng công nghiệp và kinh doanh; tăng cường xuất khẩu dịch vụ giáo dục.

Dự án giành khoản ngân sách cho các năm từ 2013 đến 2020 để hỗ trợ cho các trường đại học tham gia vào Dự án, cụ thể là: 9 tỷ rúp năm 2013, 10,5 tỷ năm 2014, 10, 5 tỷ rúp năm 2015, 11,1 tỷ rúp năm 2016, 10,5 tỷ năm 2017, 10 tỷ năm 2018, 10 tỷ rúp năm 2019, 10,2 tỷ rúp vào năm 2020 (khoảng 160 triệu usd). Khoản trợ cấp này được cấp cho các trường đại học được tuyển chọn tham gia Dự án để thực hiện các chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của các trường đại học trên thế giới, trong đó có mời các nhà khoa học giỏi người Nga ở nước ngoài.

+) Chương trình Megagrant:

Đây là của Chính phủ Liên bang Nga tài trợ lớn cho những đề tài, dự án khoa học lớn. *Các nhiệm vụ chính của Chương trình*: (i) thu hút sự tham gia của các nhà khoa học hàng đầu thế giới; (ii) thành lập trong các trường đại học và khoa học của Nga các phòng thí nghiệm đẳng cấp thế giới; (iii) khuyến khích giới trẻ tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, tạo ra một hệ thống động lực hiệu quả cho hoạt động khoa học; (iv) hình thành và duy trì mối liên kết ổn định với các trung tâm và trường khoa học hàng đầu trên thế giới.

Kết quả trong 9 năm hoạt động của Chương trình (từ năm 2011-2020) đã có 272 đề tài, dự án lớn được phê duyệt, trong đó có 140 đề tài, dự án lớn do các nhà khoa học từ 26 nước trên thế giới chủ trì thực hiện. Số lượng đề tài, dự án

do các nhà khoa học Nga chủ trì là 132, trong đó có 101 là nhà khoa học Nga định cư ở nước ngoài.

+) Chương trình mục tiêu Liên bang “Phát triển các ngành KH&CN ưu tiên” các giai đoạn (2014-2020, 2020-2024): Chương trình có hai chương trình thành phần gồm: “Hỗ trợ thực hiện nghiên cứu chung trong khuôn khổ hợp tác quốc tế song phương và đa phương về KH&CN” và “Tài trợ hoạt động nghiên cứu chung hợp tác với các nước thuộc Liên minh châu Âu”. Chương trình đã tài trợ cho gần 400 đề tài, dự án KH&CN hợp tác với hơn 50 quốc gia. Thực hiện các đề tài, dự án nói trên, Chính phủ LB Nga đã cho phép các nhà khoa học người Nga ở nước ngoài và các nhà khoa học đến từ các nền khoa học tiên tiến trên thế giới trực tiếp tham gia và chủ trì thực hiện với mục tiêu góp phần nâng cao năng lực, trình độ của giới khoa học trong nước.

b) Hỗ trợ hình thành các hiệp hội khoa học chuyên ngành dành cho các nhà khoa học người Nga ở nước ngoài.

Trong những năm gần đây, nhằm mục đích đóng góp nhiều hơn nữa để phát triển nền KH&CN của tổ quốc, nhiều nhà khoa học Nga hiện sinh sống và làm việc ở nước ngoài đã liên kết lại trong các tổ chức, hội đoàn ở nước ngoài. Trong các nhóm, hội đoàn đó, nổi bật có hai hiệp hội hiện đang tích cực hoạt động và có nhiều đóng góp cho đất nước.

+) *Hiệp hội các nhà khoa học nói tiếng Nga (Russian-Speaking Academic Science Association - RASA)*. RASA được thành lập năm 2008. Hiệp hội có hơn 200 thành viên. Nó là một liên minh gồm ba tổ chức khu vực độc lập và hợp pháp: RASA Châu Mỹ (RASA-America), RASA Châu Á-Thái Bình Dương (RASA-Châu Á) và RASA Châu Âu (RASA-Europe), được thành lập tại các nơi định cư của các thành viên của họ.

Mục tiêu của hiệp hội là bảo tồn, củng cố và phát triển một không gian văn hóa và tri thức duy nhất của cộng đồng khoa học nói tiếng Nga. Hiệp hội đặt ra cho mình nhiệm vụ trao đổi kiến thức và kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực khoa học và giáo dục, khởi xướng và điều phối các dự án chung, hỗ trợ và nâng cao hoạt động chuyên môn của các thành viên trong hiệp hội trong lĩnh vực khoa học, giáo dục và công nghệ, cũng như thực hiện các hoạt động tư vấn, đánh giá khoa học, định giá công nghệ và các hoạt động nghiên cứu-giảng dạy khác.

Hiệp hội tập hợp các nhà nghiên cứu từ Liên Xô cũ hiện đang làm việc bên ngoài Liên bang Nga. Hiệp hội cũng bao gồm các kỹ sư và doanh nhân làm việc trong lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu sinh và sau tiến sĩ học bên ngoài Liên bang Nga. RASA đã tổ chức nhiều cuộc hội nghị, hội thảo quy tụ nhiều nhà khoa học Nga trong nước và nước ngoài, cũng như các học giả quốc tế để thảo luận nhiều vấn đề học thuật cũng như định hướng, chiến lược, chính sách phát triển KH&CN nước nhà.

+) *Hiệp hội các chuyên gia khoa học & công nghệ nói tiếng Nga (Association of Russian-Speaking Science & Technology Professionals - RuSciTech)*. RuSciTech được thành lập vào năm 2012, hiệp hội có hơn 200 thành viên, hầu hết các thành viên của Ban liên lạc Hiệp hội làm việc tại Vương quốc Anh, nhưng cũng có đại diện của các quốc gia khác. Các hoạt động chính của RuSciTech gồm có (i) thẩm định, đánh giá tư vấn các dự án khoa học và đổi mới sáng tạo; (ii) thiết lập quan hệ hợp tác giữa các tổ chức và công ty Nga và các đối tác trên thế giới để thực hiện các dự án khoa học chung; (iii) tổ chức thực tập ở nước ngoài cho sinh viên Nga, nhà khoa học và doanh nhân, mời các chuyên gia nước ngoài nói tiếng Nga hàng đầu trên thế giới tham gia giảng bài tại các trường đại học của Nga; (iv) tổ chức một mạng lưới ảo gồm các chuyên gia công nghệ và cố vấn trên toàn thế giới nhằm hỗ trợ các công ty đổi mới của Nga ở cấp độ quốc tế.

Nghiên cứu chính sách của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt tập trung vào một số quốc gia, vùng lãnh thổ cụ thể đã thành công, cho thấy một số kinh nghiệm quý báu trong hoạch định chính sách thu hút và phát huy hiệu quả các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi kiều bào. Cụ thể như sau:

Về tổng quan, các nước trên thế giới đã trải qua nhiều “thế hệ chính sách” để thu hút chất xám nhân tài kiều bào, thậm chí có những chính sách mang nặng tính cực đoan, duy ý chí, nặng về hành chính trước những năm 70 nhưng phần lớn không hiệu quả). ***Tuy nhiên, trong tất cả các quốc gia may mắn có kiều dân ở nước ngoài đều khẳng định đây là nguồn tài sản quý giá của đất nước và luôn nỗ lực tìm cách thu hút nguồn giá trị to lớn này.***

Từ những thất bại của chính sách “hạn chế” (Restrictive Policy) cho đến chính sách “đền bù” (Compensatory Policy), nhiều quốc gia đã chuyển dần sang

các nhóm giải pháp chính sách để tăng cường hiệu quả thu hút các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi kiều bào. Về cơ bản, có 2 nhóm chính sách chủ đạo, đó là:

Thứ nhất, chính sách thu hút hướng đến cá nhân xuất sắc: Nhóm chính sách này tập trung nhiều vào những cá nhân tài năng và tìm cách thu hút, thuyết phục họ về nước để trực tiếp đóng góp cho quê hương. Các chính sách và biện pháp chủ yếu thường là: thực hiện các chương trình hồi hương với chế độ đãi ngộ hậu hĩnh, đi kèm với việc kêu gọi lòng yêu nước, chế độ tôn vinh, và đầu tư lớn để thành lập các viện nghiên cứu, trường đại học, khu công nghệ cao, công viên khoa học để thu hút các kiều bào xuất sắc hồi hương (Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Israel, Nga).

Thứ hai, chính sách thu hút theo hệ thống: Nhóm chính sách này không nhắm tới từng cá nhân xuất sắc cụ thể mà hướng tới tạo môi trường thể chế và các điều kiện thuận lợi ở trong nước để thu hút, phát huy và giữ chân các nhân tài kiều bào. Các chính sách và biện pháp theo cách tiếp cận này chủ yếu là: tăng sự hấp dẫn của các chính sách trong nước để vừa giảm bớt sự “cám dỗ từ bên ngoài” khiến nhân tài ra đi; đồng thời thu hút được các nhân tài là kiều bào ở nước ngoài về nước tham gia và đóng góp vào sự phát triển đất nước. Điển hình như: thúc đẩy sự phát triển đồng bộ của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (trong đó các chủ thể chính là doanh nghiệp, viện nghiên cứu và các trường đại học); ban hành các chính sách khuyến khích sự liên kết giữa các doanh nghiệp, viện và trường đại học để thực hiện các dự án KH&CN và/hoặc phát triển các sản phẩm dựa trên kết quả nghiên cứu; đầu tư thành lập các cơ sở giáo dục đại học và sau đại học danh tiếng, có uy tín quốc tế; phát triển có chọn lọc một số viện nghiên cứu đạt chuẩn thế giới (Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ).

Trong từng giai đoạn lịch sử, mỗi cách tiếp cận chính đều có những mặt hiệu quả, nhưng cũng có những điểm hạn chế. *Nếu phương án hướng theo cá nhân xuất sắc* có thể phát huy tính loan tỏa, đột phá trong một số ngành, lĩnh vực thì phương án này cũng tạo ra những “xung đột không mong muốn” với các đồng nghiệp trong nước do sự khác biệt về chế độ đãi ngộ, thói quen làm việc, chẳng hạn như sự bất mãn, bất hợp tác, thậm chí là cản trở công việc. *Phương án hướng theo hệ thống* có thể giúp thu hút được nhiều nhân tài kiều bào hơn,

nhưng cũng có thể gặp phải nhiều khó khăn khi triển khai do thiếu hụt tài chính đầu tư từ ngân sách, hạ tầng KH&CN trong nước không thể trở nên hiện đại trong một thời gian ngắn, các thể chế chính sách khó đồng bộ hóa nhanh chóng dẫn đến việc thực thi có khả năng rơi vào tình trạng “đánh trống bỏ dùi”. Ngoài ra, các trở ngại như sự khác biệt trong cách làm, tư duy tổ chức công việc và chính sách đãi ngộ giữa các nhân tài kiều bào với nguồn nhân lực trong nước vẫn là “điểm nghẽn tiềm tàng” đối với việc triển khai hiệu quả các chính sách thu hút trong thực tế.

Tóm lại, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy các yếu tố cơ bản sau đây sẽ tạo lập nên hệ thống chính sách cần thiết để đảm bảo cho hiệu quả thu hút và phát huy các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi kiều bào:

Thứ nhất, cần phải có ý chí và thiện chí chính trị ở cấp cao nhất về tầm quan trọng, vị trí và giá trị của cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia kiều bào ở nước ngoài: là một bộ phận không thể tách rời của đất nước, của quá trình phát triển và thịnh vượng của một quốc gia. Ý chí và thiện chí chính trị đó cần phải được nhất quán, xuyên suốt và đủ mạnh để có được sự thống nhất trên toàn quốc, đồng thời đủ mạnh để thể chế hoá thành các hành động chính sách cụ thể.

Thứ hai, cần phải xây dựng một hệ thống môi trường chính sách đồng bộ, tin cậy có tính dài hạn, ưu đãi đặc biệt để thu hút và trọng dụng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi kiều bào. Các chính sách cần đảm bảo sự minh bạch, nhất quán, ổn định và bền vững. Các chính sách dài hạn đồng bộ gồm có: chính sách quốc tịch, thị thực, nhà cửa, đi lại - trong đó cần tính đến một số đột phá như thị thực dành riêng cho các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia tài năng; chính sách lương, thù lao xứng đáng; chính sách tôn vinh và ghi nhận đóng góp của kiều bào.

Thứ ba, cần phải có một hệ thống dữ liệu đầy đủ, liên kết và cập nhật về cộng đồng các nhà khoa học và chuyên gia kiều bào nói chung, và những nhân tài trong cộng đồng nói riêng.

Thứ tư, trong nước cần có chính sách đầu tư mạnh mẽ cho phát triển KH&CN, có đầu tư mạnh mẽ cho hạ tầng KH&CN (phòng thí nghiệm hiện đại, máy móc thiết bị đồng bộ và tiên tiến), có những chương trình dự án lớn có

trọng tâm trọng điểm tâm cỡ quốc gia với khát vọng vươn tầm thế giới, có tác động lan toả và lâu dài đối với sự phát triển của đất nước (như đột phá vào các lĩnh vực tiên phong đi trước; đào tạo với số lượng đủ lớn đội ngũ các nhà KH&CN trong nước theo tiêu chuẩn quốc tế; thực hiện các chương trình/dự án KH&CN tham vọng;...). Đây chính là các “thời nam châm” để thu hút các nhà khoa học và chuyên gia giỏi kiều bào ở nước ngoài.

Thứ năm, thực hiện một số chương trình/dự án cụ thể sử dụng ngân sách nhà nước (vừa có tính thí điểm, vừa có tác dụng thúc đẩy tạo đà) để trực tiếp thu hút các nhà khoa học, công nghệ giỏi kiều bào tham gia nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực, làm chủ công nghệ, và phát triển/thương mại hoá các sản phẩm dựa trên công nghệ; từng bước khuyến khích và hỗ trợ bằng cơ chế để các địa phương, doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu chủ động có chính sách thu hút riêng phục vụ cho nhu cầu phát triển của chính tổ chức đó.

Thứ sáu, lựa chọn một số chương trình, dự án KH&CN, vốn chỉ dành cho các nhà khoa học trong nước, để mở rộng kêu gọi sự tham gia trực tiếp của các nhà khoa học, chuyên gia giỏi kiều bào tham dự với tư cách là chủ nhiệm, hoặc cán bộ chủ chốt trong dự án.

Thứ bảy, luôn có những hình thức tôn vinh, tri ân và truyền cảm hứng để vun đắp lòng tin, tình cảm gắn bó và xây dựng văn hoá hướng tâm về với quê hương, tổ quốc của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi kiều bào.

Thứ tám, đảm bảo luôn có cơ chế để lắng nghe, phản hồi, cập nhật và điều chỉnh chính sách kịp thời (thông qua các hiệp hội kiều bào, các câu lạc bộ chuyên ngành khoa học, ...); luôn có một đầu mối thường trực tiếp nhận các thông tin từ cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia kiều bào.

III. THỰC TRẠNG

1. Chủ trương, đường lối của Đảng

1.1. Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 29/11/1993 của Bộ Chính trị về Chính sách và công tác đối với NVNONN (NVNONN).

Đây là nghị quyết đầu tiên của Bộ Chính trị về NVNONN, thể hiện những quan điểm và ý chí nhất quán của Đảng và Nhà nước như sau:

+) NVNONN là một bộ phận không thể tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Tiềm lực của cộng đồng NVNONN là một lợi thế và là một nguồn lực quan trọng cần phải phát huy và hỗ trợ cho sự phát triển của đất nước.

+) Người Việt Nam dù ở trong hay ngoài nước đều có chung một ý thức về dân tộc, lòng yêu nước hướng vào mục tiêu độc lập dân tộc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

1.2. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về Công tác đối với NVNONN.

Một số nội dung chính liên quan như sau:

+) Người Việt Nam ở nước ngoài là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nước ta với các nước.

+) Hoàn chỉnh và xây dựng mới hệ thống chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, phát huy sự đóng góp của trí thức kiều bào vào công cuộc phát triển đất nước. Xây dựng chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với những chuyên gia, trí thức NVNONN có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tư vấn về quản lý, điều hành, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật cao cho đất nước, góp phần phát triển nền văn hóa, nghệ thuật của nước nhà.

+) Xây dựng và hoàn thiện các chính sách tạo thuận lợi và khuyến khích các ngành, các trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ, văn hóa nghệ thuật, giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục- thể thao, các cơ sở sản xuất, dịch vụ... ở trong nước mở rộng hợp tác, thu hút sử dụng chuyên gia, trí thức NVNONN tham gia công việc ở trong nước, làm việc cho các chương trình, dự án hợp tác đa phương và song phương của Việt Nam với nước ngoài hoặc trong các tổ chức quốc tế có chỉ tiêu dành cho người Việt Nam và tư vấn trong các quan hệ giữa Việt Nam với đối tác nước ngoài.

1.3. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Khoá X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Một số nội dung chính liên quan như sau:

+) Mục tiêu sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 đòi hỏi phải lựa chọn con đường phát triển rút ngắn, phát huy đến mức cao nhất mọi nguồn lực, tiềm năng trí tuệ của dân tộc, đặc biệt là năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức.

+) Xây dựng và thực hiện cơ chế tạo điều kiện để trí thức phát triển bằng chính phẩm chất, tài năng và những kết quả cống hiến của mình cho đất nước. Thực hiện đúng và đầy đủ chủ trương phân cấp và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN, các trường đại học trong việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo và các chức danh khoa học trên cơ sở các tiêu chuẩn của Nhà nước; trong việc sử dụng kinh phí, sử dụng trí thức đầu ngành theo nhu cầu của đơn vị. Rà soát các chính sách hiện có và ban hành các cơ chế, chính sách mới bảo đảm để trí thức được hưởng đầy đủ lợi ích vật chất, tinh thần tương xứng với giá trị từ kết quả lao động sáng tạo của mình.

+) Xây dựng chính sách thu hút, tập hợp trí thức Việt Nam ở trong và ngoài nước tích cực tham gia hiến kế, hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ mới... Trọng dụng, tôn vinh những trí thức có đóng góp thiết thực, hiệu quả vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

1.4. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Một số nội dung chính liên quan như sau:

+) Đầu tư cho nhân lực KH&CN là đầu tư cho phát triển bền vững, trực tiếp nâng tầm trí tuệ và sức mạnh của dân tộc.

+) Có chính sách trọng dụng đặc biệt đối với cán bộ KH&CN đầu ngành, cán bộ KH&CN được giao chủ nhiệm nhiệm vụ quan trọng của quốc gia, cán bộ KH&CN trẻ tài năng.

+) Thu hút nguồn lực và chuyên gia, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài tham gia các dự án KH&CN của Việt Nam; sử dụng hiệu quả đội ngũ sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh, chuyên gia KH&CN

học tập và làm việc ở nước ngoài; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh sau khi được đào tạo ở nước ngoài về nước làm việc.

+) Có cơ chế, chính sách ưu đãi về đầu tư, đất đai, cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính để tạo đột phá trong thu hút các chuyên gia, nhà KH&CN Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia, nhà KH&CN nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN ở Việt Nam.

1.5. Chỉ thị 45-CT/TW ngày 19/5/2015 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 36/NQ-TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về công tác đối với NVNONN trong tình hình mới.

Một số nội dung chính liên quan như sau:

+) Người Việt Nam ở nước ngoài là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Tăng cường hơn nữa sự gắn bó của NVNONN với đất nước. Mọi NVNONN đều được khuyến khích, tạo điều kiện trở về thăm quê hương, đầu tư sản xuất kinh doanh, góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

+) Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tháo gỡ vướng mắc, tạo thuận lợi cho NVNONN khi về Việt Nam sinh sống và làm ăn; sớm cấp lại quốc tịch cho những người có đủ điều kiện; tạo thuận lợi hơn nữa trong việc sở hữu nhà ở tại Việt Nam; đơn giản hoá thủ tục xuất nhập cảnh, đầu tư, chuyển, nhận và sử dụng kiều hối. Thường xuyên tổ chức cho NVNONN đóng góp ý kiến và tham gia vào các sự kiện chính trị - xã hội lớn của đất nước.

+) Rà soát, bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách và pháp luật tạo hành lang pháp lý thuận lợi để NVNONN về đầu tư, sản xuất kinh doanh, góp phần vào thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ từ các nước vào Việt Nam và thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. Có chính sách thu hút, sử dụng chuyên gia, trí thức NVNONN, nhất là trong các lĩnh vực thiết yếu, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.6. Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Một số nội dung chính liên quan như sau:

+) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách bảo đảm trọng dụng, phát huy tốt đội ngũ trí thức. Phát huy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp sáng tạo và trách nhiệm của trí thức đối với xã hội. Tận dụng tiềm năng, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đẩy mạnh hình thành hạ tầng tri thức hỗ trợ thúc đẩy sáng tạo và truyền bá tri thức. Đổi mới công tác đánh giá, xét duyệt các chức danh khoa học và các danh hiệu tôn vinh trí thức. Tôn trọng và phát huy tính tự chủ, nâng cao hiệu quả trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, tư vấn, phản biện của các nhà khoa học, chuyên gia, trí thức. Khuyến khích thúc đẩy, tạo điều kiện hoạt động nghiên cứu và triển khai công nghệ trong khu vực doanh nghiệp; gắn đào tạo đại học và sau đại học với nghiên cứu phục vụ sản xuất kinh doanh.

+) Nhà nước ưu tiên cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển về hạ tầng, môi trường làm việc, nghiên cứu, sáng tạo của trí thức. Tăng cường huy động và đa dạng hóa các nguồn lực xã hội, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp KH&CN, thành lập các quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

+) Xây dựng Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức giai đoạn 2021 - 2030. Có chính sách khuyến khích cán bộ khoa học, trí thức học tập, làm việc tại các tổ chức quốc tế, cơ sở nghiên cứu khoa học, trường đại học, doanh nghiệp ở nước ngoài. Triển khai các chương trình cụ thể để thu hút và phát huy có hiệu quả các nhà khoa học, chuyên gia giỏi là NVNONN.

1.7. Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Bộ Chính trị về công tác NVNONN trong tình hình mới.

Một số nội dung chính liên quan như sau:

+) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách thủ tục hành chính và triển khai đồng bộ các chính sách liên quan đến NVNONN khi về nước làm việc, thường trú; tạo điều kiện thuận lợi để NVNONN về nước đầu tư, sản xuất, kinh doanh...

+) Giải quyết nhu cầu chính đáng của NVNONN liên quan đến quốc tịch phù hợp với quy định của Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và tinh thần của Nghị quyết 36.

+) Hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, xử lý, phản hồi, vận dụng và phát huy hiệu quả các sáng kiến, ý kiến đóng góp của các chuyên gia, đội ngũ trí thức, cộng đồng doanh nhân Việt Nam ở nước ngoài.

2. Chính sách và pháp luật của Nhà nước

Cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng trong việc thu hút, trọng dụng, khai thác có hiệu quả trí thức nhà khoa học, chuyên gia giỏi là NVNONN, nhiều luật, nghị định và các văn bản quy phạm luật quan trọng đã được ban hành để triển khai các nhiệm vụ, giải pháp được đề ra và tổ chức thực hiện. Cụ thể như sau:

2.1. Các chính sách, quy định trong nước liên quan đến quốc tịch, thị thực, nhà ở, đầu tư kinh doanh tại Việt Nam

a) Hiến pháp Nước CNXHCN Việt Nam năm 2013 đã quy định rõ:

+) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

+) Nhà nước Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

b) Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan:

Trên cơ sở Hiến pháp trước đây và Hiến pháp năm 2013, hệ thống pháp luật trên mọi lĩnh vực được tăng cường và củng cố mạnh mẽ nhất từ trước tới nay, trong đó có các nội dung liên quan đến NVNONN. Trong giai đoạn từ tháng 6/2015-6/2020, Quốc hội đã bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới hơn 80 văn bản luật, pháp lệnh nhằm ghi nhận, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, trong đó có NVNONN. Hiến pháp quy định mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội (Điều 16). Tất cả mọi người, bao gồm cả người NVNONN đều được Hiến pháp và pháp luật Việt Nam bảo đảm quyền con người. Tinh thần đó cũng hoàn toàn phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa... Cùng với đó, sự quan tâm xuyên suốt và đầu tư có chiều sâu của

Nhà nước trong vấn đề này còn được thể hiện thông qua việc hoàn thiện các nghị định quy định chi tiết cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Qua rà soát sơ bộ, trong giai đoạn 2015 - 6/2020, 28 bộ luật, luật và 20 nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có nội dung đề cập trực tiếp đến NVNONN đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới với những thay đổi nhằm mục đích hỗ trợ cao hơn nữa để người NVNONN có điều kiện thuận lợi trong việc trở về quê hương với những mục đích chính đáng.

Điều này có thể thấy qua một số ví dụ sau đây:

Về quốc tịch: Mối quan hệ pháp lý giữa người NVNONN và Nhà nước được khẳng định tại Luật Quốc tịch Việt Nam: “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài là người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài” (Điều 3). Để hạn chế việc công dân rơi vào tình trạng không quốc tịch, thể chế pháp luật về vấn đề quốc tịch cũng luôn được quan tâm hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật quốc tịch Việt Nam (thay thế Nghị định số 78/NĐ-CP ngày 22/9/2009 và Nghị định số 97/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014) đã tạo điều kiện hơn nữa đối với NVNONN khi làm các thủ tục liên quan đến quốc tịch như trách nhiệm của các cơ quan nhà nước; các “trường hợp đặc biệt”.

Về xuất nhập cảnh: Quốc hội đã ban hành Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (2019) với nhiều cải cách về thủ tục hành chính về xuất cảnh, nhập cảnh; trước đó, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 24/9/2015 về miễn thị thực cho người NVNONN và người nước ngoài là vợ, chồng, con của NVNONN hoặc của công dân Việt Nam nhằm tạo thuận lợi hơn cho người NVNĐCNN và thân nhân của họ khi về nước.

Về đầu tư và kinh doanh: Nhằm tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, bình đẳng, Quốc hội đã thông qua Luật Doanh nghiệp (2020) và Luật Đầu tư (2020) thể hiện sự đối xử không phân biệt giữa doanh nghiệp/nhà đầu tư là người VNONN có quốc tịch Việt Nam và doanh nghiệp/nhà đầu tư trong nước.

Về sở hữu nhà ở: theo Luật Nhà ở (2014) có hiệu lực từ 1/7/2015, NVNONN là một trong những đối tượng được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (khoản 2 Điều 7); và Luật Nhà ở không có quy định hạn chế về số lượng và loại nhà ở đối với NVNONN được phép nhập cảnh vào Việt Nam (Điều 7, 8, 10...).

Cùng với việc hoàn thiện thể chế pháp luật trong nước để thi hành pháp luật hiệu quả, việc hợp tác, ký kết các điều ước quốc tế song phương và đa phương trong các lĩnh vực khác tạo cơ sở pháp lý để Việt Nam hội nhập quốc tế theo các chuẩn mực quốc tế từng bước xử lý các vấn đề xung đột pháp luật với các quốc gia. Trong giai đoạn từ 2016 - 11/2020, Việt Nam đã ký kết 285 điều ước quốc tế song phương, ký và gia nhập 79 điều ước quốc tế đa phương.

Nhìn chung, hệ thống pháp luật về công tác NVNONN đã cơ bản đầy đủ, không chỉ ở các lĩnh vực có liên quan trực tiếp về địa vị pháp lý, mối quan hệ giữa Nhà nước và NVNONN, bảo hộ công dân, các hình thức di cư hợp pháp (Luật Quốc tịch, Luật Hộ tịch, Luật Cơ quan đại diện nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài, Luật Người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Luật Nuôi con nuôi, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam,...); mà còn gồm cả những văn bản pháp luật nhằm tạo điều kiện cho NVNONN về quê hương đầu tư, sinh sống, làm việc, đóng góp xây dựng đất nước (Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở). Điều này đã thể hiện rõ việc thể chế hóa kịp thời các chủ trương của Đảng và Nhà nước về công tác NVNONN, góp phần tạo điều kiện để bà con gắn bó hơn với công cuộc xây dựng đất nước.

2.2. Hành lang chính sách pháp lý để khuyến khích và thu hút đội ngũ các nhà khoa học, công nghệ NVNONN

a) Luật KH&CN số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013 (thay thế cho Luật KH&CN số 21/2000/QH10) quy định hành lang pháp lý cho mọi hoạt động KH&CN của cá nhân và tổ chức. Luật quy định tại Điều 24 về thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là NVNONN và chuyên gia nước ngoài:

+) Cá nhân hoạt động KH&CN là NVNONN, chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam. Cá nhân hoạt động KH&CN là NVNONN trong thời gian làm việc tại Việt Nam được hưởng ưu đãi sau đây: (a) Được bổ nhiệm, thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức KH&CN; được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp, xét công nhận,

bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ; (b) Được hưởng lương chuyên gia theo quy định của Chính phủ và ưu đãi khác theo hợp đồng; (c) Được hưởng các ưu đãi về xuất nhập cảnh, cư trú, nhà ở và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

+) Cá nhân hoạt động KH&CN là NVNONN, chuyên gia là người nước ngoài có công hiến lớn đối với sự nghiệp phát triển KH&CN của Việt Nam được Nhà nước Việt Nam vinh danh, khen thưởng, tặng giải thưởng về KH&CN của Việt Nam.

b) Luật giáo dục số 44/2009/QH12 ngày 25/11/2009 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 38/2005/QH11) quy định hành lang pháp lý cho hoạt động giáo dục, trong đó khuyến khích, tạo điều kiện để NVNONN giảng dạy, học tập, đầu tư, tài trợ, hợp tác, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ về giáo dục tại Việt Nam (Điều 17, 71, 79, 107).

c) Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 quy định hành lang pháp lý cho hoạt động giáo dục đại học, trong đó giao Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách đầu tư, chế độ đãi ngộ nhằm thu hút các nhà khoa học và NVNONN tham gia hoạt động tài trợ, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (Điều 48).

d) “Chùm” Nghị định Chính phủ quy định về thu hút các nhà khoa học, công nghệ NVNONN gồm có: Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/09/2014 về thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là NVNONN và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam; Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN; và Nghị định 27/2022/NĐ-CP, ngày 01/3/2020 sửa đổi, bổ sung một điều của 2 Nghị định trên.

Các Nghị định đã nêu rõ một số vấn đề trọng yếu để thu hút NVNONN thực hiện các KH&CN tại Việt Nam như sau:

Về cơ quan đầu mối của Chính phủ: Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành liên quan xác định các lĩnh vực KH&CN ưu tiên, trọng điểm trong từng thời kỳ cần thu hút NVNONN và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam; cung cấp thông tin, tư vấn về định hướng, lĩnh vực KH&CN ưu tiên phát triển tại Việt Nam và các tổ chức, cơ sở

KH&CN có nhu cầu và tiềm năng hợp tác cho NVNONN và chuyên gia nước ngoài; chủ trì thực hiện việc vinh danh, khen thưởng đối với NVNONN và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam.

Điều kiện áp dụng chính sách thu hút:

(i) Có sáng chế, giống cây trồng được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và đã được ứng dụng, chuyển giao tạo ra sản phẩm có giá trị thực tiễn hoặc có kinh nghiệm, chuyên môn sâu về ngành, lĩnh vực phù hợp với nhiệm vụ KH&CN thực hiện tại Việt Nam và đang làm việc tại bộ phận nghiên cứu của Viện Nghiên cứu, Trường đại học hoặc doanh nghiệp có uy tín ở nước ngoài;

(ii) Có công trình nghiên cứu KH&CN xuất sắc, đạt giải thưởng về KH&CN hoặc đã được ứng dụng rộng rãi, mang lại hiệu quả và phù hợp với nhiệm vụ KH&CN thực hiện tại Việt Nam;

(iii) Có bằng tiến sỹ, đang giảng dạy, tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong ít nhất 03 năm tại cơ sở nghiên cứu có uy tín ở nước ngoài về lĩnh vực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ KH&CN thực hiện tại Việt Nam;

(iv) Có bằng tiến sỹ và đã làm việc ít nhất 03 năm ở vị trí nghiên cứu khoa học tại chương trình, dự án hợp tác quốc tế về KH&CN hoặc bộ phận nghiên cứu của doanh nghiệp có uy tín ở nước ngoài.

Chính sách về tuyển dụng, lao động, học tập: Người Việt Nam ở nước ngoài trong thời gian làm việc tại Việt Nam được thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức KH&CN công lập; được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước các cấp; được xét công nhận, bổ nhiệm chức danh khoa học, chức danh công nghệ theo quy định của Luật KH&CN.

Chính sách về tiền lương: Người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài khi thực hiện nhiệm vụ KH&CN tại Việt Nam được hưởng mức lương theo thỏa thuận. Mức lương thỏa thuận được xác định trên cơ sở: (i) Tính chất, quy mô và tầm ảnh hưởng của nhiệm vụ KH&CN; (ii) Trình độ, năng lực và hiệu quả đóng góp của cá nhân; (iii) Mức lương của các vị trí tương đương trong các tổ chức nước ngoài hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Một số ưu đãi khác: về tiếp cận thông tin; hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế có nội dung gắn với nhiệm vụ KH&CN đang

hợp tác triển khai tại Việt Nam, mỗi năm không quá 01 lần; được hỗ trợ kinh phí để tổ chức hội thảo KH&CN phù hợp với lĩnh vực chuyên môn tại Việt Nam; hỗ trợ kinh phí công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế, đăng ký bảo hộ giống cây trồng là kết quả trong quá trình hợp tác với các cơ quan, đơn vị, tổ chức KH&CN của Việt Nam. Kinh phí hỗ trợ nêu tại quy định này được cấp từ Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia hoặc từ nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có); được tham gia các chương trình, đề án đẩy mạnh hợp tác, thu hút NVNONN và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam.

đ) Một số quy định về tôn vinh:

+) Luật Khoa học và Công nghệ đã quy định về Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam là Ngày 18/5 hằng năm nhằm khẳng định rõ vai trò quan trọng của nền khoa học nước nhà và tôn vinh đội ngũ những người làm khoa học và công nghệ, cống hiến và phục vụ cho sự nghiệp KH&CN của đất nước.

+) Giải thưởng Nhà nước về KH&CN với hai loại giải thưởng là Giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước (xét 5 năm một lần); giải thưởng Sáng tạo khoa học và công nghệ Việt Nam (VIFOTEC) hỗ trợ hoạt động sáng tạo trong khoa học kỹ thuật; giải thưởng Tạ Quang Bửu (xét 5 năm một lần) nhằm khích lệ và tôn vinh các nhà khoa học có thành tựu nổi bật trong nghiên cứu cơ bản thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật góp phần thúc đẩy khoa học công nghệ Việt Nam hội nhập và phát triển.¹⁸

+) Các giải thưởng hàng năm khác như: giải thưởng “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam” đối với giảng viên trẻ trong các cơ sở giáo dục đại học; Giải thưởng Trần Đại Nghĩa đối với nhà khoa học xuất sắc trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật; giải thưởng Nhân tài đất Việt; giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học”; giải thưởng KH&KT thanh niên “Quả cầu vàng”; giải thưởng Kovalevskaia (cho các nhà khoa học nữ).

¹⁸ Giá trị các thưởng đã được tăng thêm đáng kể so với trước đây, cụ thể hiện nay, mức tiền thưởng cao nhất cho tác giả nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về KH&CN sẽ tương đương 270 lần lương tháng cơ sở, tác giả nhận Giải thưởng Nhà nước tương đương 170 lần mức lương cơ sở và tác giả nhận giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về KH&CN sẽ tương đương không quá 100 lần mức lương cơ sở tại thời điểm quyết định tặng giải thưởng.

+) Một số doanh nghiệp lớn cũng lập giải thưởng như Tập đoàn Bảo Sơn có giải thưởng Bảo Sơn về KH&CN. Ngoài ra, các giải thưởng của Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam (Giải thưởng Sáng tạo khoa học và công nghệ Việt Nam, Hội thi Sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng) đã được chú trọng nâng cao về chất lượng và số lượng giải thưởng.

+) Hiện nay, riêng Giải thưởng Tạ Quang Bửu đã mở rộng đối tượng tham gia xét tặng giải thưởng không chỉ là các nhà khoa học là công dân Việt Nam mà còn có nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài, nhà khoa học nước ngoài ở Việt Nam có đóng góp tích cực cho nghiên cứu cơ bản của Việt Nam.

e) Cùng với các chính sách vĩ mô được ban hành, các Bộ, ngành, địa phương đã tăng cường vận động, kết nối, hỗ trợ các chuyên gia, trí thức là NVNONN trong việc tổ chức hoặc tham gia các hoạt động nhằm mục tiêu phát triển nền KH&CN của đất nước. Một số cơ quan, địa phương đã sửa đổi, bổ sung, ban hành và triển khai các chương trình, kế hoạch cụ thể; xây dựng cơ chế đặc thù để thu hút chuyên gia với những ưu đãi về lương, phụ cấp, điều kiện, môi trường làm việc, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, kinh phí triển khai kết quả nghiên cứu, v.v...

3. Một số kết quả chính

3.1. Kết quả nổi bật

a) Môi trường thể chế, chính sách và sự vào cuộc của hệ thống quản lý

Có thể thấy các chủ trương của Đảng về việc thu hút, trọng dụng, khai thác có hiệu quả trí thức, nhà khoa học, chuyên gia giỏi là NVNONN đã được quán triệt triển khai một cách tích cực, đóng vai trò định hướng quan trọng trong việc ban hành các chính sách trong việc thu hút, trọng dụng, phát huy sự tham gia và đóng góp của các nhà khoa học, chuyên gia giỏi là NVNONN. Chính sách về xuất nhập cảnh và cư trú; chính sách về tuyển dụng, lao động, học tập; chính sách tiền lương; chính sách về nhà ở; chính sách về tiếp cận thông tin; chính sách về khen thưởng, vinh danh một số chính sách khác.

Các chính sách đã đề cập cơ bản các vấn đề mà trí thức NVNONN mong mỏi, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho các địa phương, cơ quan mạnh dạn đề ra kế hoạch thu hút trí thức kiều bào theo nhu cầu thực tiễn; từng bước tạo nên

môi trường tin cậy, thông thoáng, minh bạch và hấp dẫn để thu hút các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi tham gia ngày càng hiệu quả vào sự phát triển của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của đất nước.

Đến nay, chính sách thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là NVNONN và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam đã được thực hiện tại nhiều Bộ, ngành, địa phương. Các bộ, ngành, địa phương đã tăng cường vận động, kết nối, hỗ trợ các nhà khoa học, chuyên gia, trí thức là NVNONN và người nước ngoài trong việc tổ chức hoặc tham gia các hoạt động nhằm mục tiêu phát triển nền KH&CN của đất nước. Một số cơ quan, địa phương đã sửa đổi, bổ sung, ban hành và triển khai các chương trình, kế hoạch nhằm cụ thể hóa các quy định của Nghị định; xây dựng cơ chế đặc thù để thu hút chuyên gia với những ưu đãi về lương, phụ cấp, điều kiện, môi trường làm việc, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, kinh phí triển khai kết quả nghiên cứu.

b) Kết quả thu hút và hiệu quả phát huy

Tính trung bình trong những năm gần đây, số chuyên gia NVNONN tham gia hoạt động KH&CN ở Việt Nam duy trì ở mức khoảng 300-500 lượt người/năm, chủ yếu tham gia hội thảo, dự án ngắn ngày và thực hiện một số chương trình/dự án KH&CN ở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trường đại học, địa phương hợp tác với cá nhân hoạt động KH&CN là NVNONN. Bên cạnh đó, có một số doanh nghiệp kiều bào về nước đầu tư, kinh doanh dẫn dắt trong các lĩnh vực chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, góp phần tích cực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hằng năm, đã có những tên tuổi lớn và uy tín về nước tham gia vào công tác giảng dạy, tư vấn và thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Hoạt động của các hội, đoàn được đẩy mạnh và thực chất, góp phần gắn kết cộng đồng KHCN Việt Nam với thế giới. Một số trí thức kiều bào có uy tín còn làm cầu nối thu hút các nhà khoa học trên thế giới đến Việt Nam, như Giáo sư Trần Thanh Vân với chuỗi hội thảo khoa học “Gặp gỡ Việt Nam”.

Những năm gần đây, số lượng các dự án hợp tác của cộng đồng KH&CN NVNONN với trong nước đã tăng lên rất đáng kể thông qua việc cộng tác viết các bài báo khoa học quốc tế, các quỹ tương hợp (matching funds), các chương trình tổ chức hội thảo khoa học. Ngoài các Giáo sư, các nhà khoa học có uy tín

trở về Việt Nam làm việc hoặc cộng tác, hiện nay còn có một số lượng các nhà khoa học trẻ Việt Nam xuất sắc ở nước ngoài, phối hợp cộng tác với các trường và viện nghiên cứu ở trong nước. Những dự án đã, đang và sẽ được cộng đồng các nhà KH&CN NVNONN thực hiện sẽ là cầu nối đưa sinh viên Việt Nam tiếp cận được nền tri thức của nhân loại từ các nước phát triển mà trong điều kiện trong nước chưa thể đáp ứng; cũng như làm cầu nối đưa tri thức, kinh nghiệm và kỹ năng chuyên môn từ nước ngoài về Việt Nam thông qua các diễn đàn, hội nghị, hội thảo. Thông qua các hoạt động hợp tác cùng thực hiện các dự án KH&CN, niềm tin của cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN đối với sự phát triển của đất nước, niềm tự hào dân tộc ngày càng được củng cố và tăng cường.

Chủ trương đổi mới, đa dạng hóa, nâng cao hiệu quả các phương thức vận động, các hình thức tập hợp đoàn kết NVNONN, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau, khuyến khích những hoạt động hướng về Tổ quốc được các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị triển khai tích cực với nhiều sáng kiến thu hút, quy tụ sự quan tâm của đông đảo cộng đồng NVNONN, trong đó có cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi, bao gồm NVNONN thế hệ thứ ba (là những người trẻ tuổi, năng động, sáng tạo, có tinh thần doanh nghiệp và hội nhập). Tiêu biểu như: *Chương trình kết nối Mạng lưới đổi mới sáng tạo* với khoảng 100 nhà khoa học NVNONN hàng đầu trong các lĩnh vực; *Diễn đàn người Việt Nam có ảnh hưởng toàn cầu được tổ chức tại Pháp* tháng 3/2019 thu hút sự tham gia của gần 300 đại biểu, trong đó hơn 200 đại biểu là những người Việt Nam thành đạt, có ảnh hưởng trong các lĩnh vực khác nhau như kinh tế, khoa học, nghệ thuật... đến từ hàng chục quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới; Diễn đàn “*Chuyên gia trí thức NVNONN với phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2016-2020*”.

Các cơ quan trong nước hợp tác với các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN nhìn chung đều nhận định rằng việc thu hút, sử dụng chuyên gia NVNONN là hướng đi đúng đắn, quan trọng, giúp tiếp cận xu hướng phát triển công nghệ mới nhanh hơn, rút ngắn thời gian nghiên cứu, tiết kiệm chi phí, góp phần giảm bớt khoảng cách về công nghệ giữa Việt Nam với các nước trên thế giới. Chuyên gia NVNONN đến làm việc có trình độ chuyên môn cao, đóng góp quan trọng vào công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển đội

ngũ cán bộ của các cơ quan, bộ, ngành, địa phương. Đặc biệt, trí thức kiều bào tham gia ngày càng trực tiếp và sâu rộng vào quá trình hợp tác, đồng hành cùng Chính phủ nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng Chính phủ kiến tạo phát triển, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

3.2. Một số thách thức lớn:

a) Môi trường thể chế, chính sách và sự vào cuộc của hệ thống quản lý

Qua thực tiễn triển khai, một số chính sách và cơ chế quản lý còn một số bất cập, gây khó khăn trong việc áp dụng, triển khai vào thực tiễn, đòi hỏi cần có rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp để tăng cường hiệu quả thu hút và phát huy các nhà khoa học, công nghệ, chuyên gia giỏi là NVNONN. Mặc dù đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các chính sách hỗ trợ với quy định tương đối đầy đủ về xuất nhập cảnh và cư trú; về tuyển dụng, lao động, học tập; về tiền lương; về nhà ở; tiếp cận thông tin; khen thưởng, vinh danh và nhiều chính sách khác. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành các văn bản này gặp nhiều khó khăn do thiếu các văn bản hướng dẫn kịp thời, đồng bộ. Đến nay, chỉ có một số tổ chức, địa phương trong nước thực sự quan tâm và thu hút được sự tham gia của trí thức Việt kiều nhờ chủ động nguồn lực và cơ chế đặc thù (như TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Đại học quốc gia), còn lại hầu hết khá thụ động trong triển khai việc thu hút lực lượng này. Phần lớn các cơ quan, địa phương đều chia sẻ lý do khó khăn về kinh phí hoặc chưa có văn bản hướng dẫn việc áp dụng các chế độ đãi ngộ cần sử dụng kinh phí dẫn đến chưa phát huy được tối đa hiệu quả thu hút các nhà khoa học, công nghệ chuyên gia NVNONN.

Một số chính sách lớn nhằm tạo ra các đột phá về hạ tầng cơ sở nghiên cứu, cơ chế quản lý KH&CN, các chương trình/dự án lớn có tầm ảnh hưởng và lan tỏa đến ngành, lĩnh vực chậm triển khai và chưa phát huy hiệu quả, dẫn đến môi trường hoạt động thực sự cho các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN còn bị hạn chế.

Một số chính sách ưu đãi, khuyến khích khó được triển khai trên thực tế; rất ít chuyên gia NVNONN có thể được hưởng lợi từ các chính sách ưu đãi này. Ví dụ như: (i) việc bổ nhiệm, thuê đảm nhiệm chức danh Lãnh đạo tổ chức KH&CN công lập; (ii) việc cấp giấy phép lao động theo quy trình, thủ tục rút

gon; (iii) các trường hợp chuyên gia được hưởng mức lương theo thỏa thuận hoặc được các đãi ngộ đặc biệt khác về nhà ở, thuế, xuất nhập cảnh chủ yếu là do các cơ quan sử dụng áp dụng cơ chế đặc thù.

Một số cơ chế quản lý/quản trị ở tổ chức KH&CN, trường đại học về cơ sở vật chất, tự chủ học thuật và sáng tạo, quản lý tài chính vẫn còn bất cập, hạn chế sự phát huy tối đa năng lực và đóng góp của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN.

Hiện nay, chúng ta chưa có cơ sở dữ liệu mở có khả năng liên kết mạng lưới cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN, vừa cập nhật hồ sơ của các cá nhân và chia sẻ thông tin về KH&CN, vừa trở thành một diễn đàn tăng cường kết nối tri thức Việt ở trong cũng như ở ngoài nước. Đây không chỉ là một cơ sở dữ liệu mà còn là một mạng lưới có sự điều phối cũng như có các hoạt động để tăng cường hiệu quả liên kết của các thành viên. Điều này đặc biệt cần thiết vì hiện nay trong nước đang rất cần kiến thức và kinh nghiệm của các chuyên gia giỏi kiều bào ở nước ngoài để hợp tác phát triển một số lĩnh vực công nghệ cao Việt Nam đang ưu tiên hiện nay như công nghệ vũ trụ, tự động hóa, vật liệu mới, công nghệ sinh học, các công nghệ mũi nhọn liên quan đến cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0,...

b) Kết quả thu hút và hiệu quả phát huy

Bên cạnh những chuyển biến rõ nét đó, việc thu hút và phát huy các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN tham gia hoạt động KH&CN ở Việt Nam trong thời gian qua chưa tạo được bước đột phá cả về số lượng, chất lượng và hiệu quả. Các chuyên gia chủ yếu tham gia các hoạt động ngắn ngày, ít người về làm việc lâu dài, chưa có công trình, đề tài, phát minh có khả năng làm thay đổi căn bản ngành, lĩnh vực KH&CN mà họ tham gia.

Trong quá trình làm việc và cộng tác, các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN chưa thích nghi được với nhiều quy định của các cơ quan trong nước. Môi trường làm việc trong nước cũng có nhiều khác biệt so với các công ty, trường học mà họ được đào tạo ở nước ngoài. Thủ tục giấy tờ và các quy định trong việc sử dụng kinh phí nghiên cứu cũng còn nhiều bất cập; đồng thời trang thiết bị để nghiên cứu còn thiếu thốn. Họ còn gặp một số khăn khi hợp tác, tham gia các hoạt động KH&CN trong nước: không chỉ là vấn đề

lương, thu nhập có khoảng cách rất lớn giữa trong nước và nước ngoài mà còn có nhiều hạn chế như thiếu thông tin về cơ chế, chính sách, về tình hình KH&CN, điều kiện làm việc và nhu cầu hợp tác của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong nước; thủ tục hải quan, thủ tục hành chính còn rườm rà; điều kiện làm việc trong nước còn hạn chế; thực tế việc về nước làm việc phải song song với một ekip để cùng thực hiện một kế hoạch, mục tiêu cụ thể chứ không chỉ vai trò cá nhân. Bên cạnh đó, cần có một cơ chế hợp tác linh hoạt để NVNONN vẫn bảo đảm được công việc ở nước ngoài và việc tham gia các hoạt động KH&CN trong nước, không nhất thiết và không phải trong mọi trường hợp NVNONN phải về Việt Nam.

Khi về nước, các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN cũng gặp không ít khó khăn trong việc xin đề tài dự án. Ngay cả những quỹ dành cho nghiên cứu tiệm cận chuẩn quốc tế cũng khó tránh khỏi điều này. Nhiều người làm nghiên cứu rất giỏi, nhưng không được hỗ trợ đủ kinh phí dành cho nghiên cứu.

Điều kiện nghiên cứu, cơ sở vật chất cho nghiên cứu cũng đang gặp nhiều khó khăn, trong khi ở nước ngoài mọi thứ đã có sẵn và chỉ cần có ý tưởng là có thể tiến hành và ra kết quả ngay. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến từ khu vực doanh nghiệp còn chưa nhiều, đặc biệt khi so với các “đặt hàng” từ giới doanh nghiệp công nghiệp ở các nước phát triển. Điều này cũng hạn chế hiệu quả phát huy của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN với đất nước.

Nhiều nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN rất giỏi về nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu lý thuyết. Do vậy, sự tham gia đóng góp của họ về nước vẫn cần thêm thời gian khi đất nước dành nhiều quan tâm đầu tư hơn cho nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu lý thuyết.

4. Nhận xét và đánh giá

4.1. Môi trường thể chế, chính sách của Việt Nam không ngừng hoàn thiện, ngày càng nhiều chính sách có giá trị được ban hành sát với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng và mục tiêu xuyên suốt là: thu hút và phát huy được tối đa giá trị và hiệu quả đóng góp của cộng đồng kiều bào NVNONN nói chung

và các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN nói riêng vào công cuộc phát triển đất nước.

4.2. Thực tiễn cho thấy, người Việt Nam dù ở bất cứ nơi đâu vẫn luôn gắn bó máu thịt với cội nguồn dân tộc. Do vậy, nếu việc ban hành và triển khai thực hiện các đường lối, chính sách đối với NVNONN được tiến hành đồng bộ, nhất quán hơn nữa thì sẽ khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc của kiều bào, đồng thời tạo được sự hưởng ứng, chia sẻ, tự nguyện đón nhận của đông đảo NVNONN, trong đó có đội ngũ các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi.

4.3. Điểm nổi bật của hệ thống cơ chế, chính sách thu hút và phát huy hiệu quả của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN đã làm rõ nét được một số nội dung quan trọng sau đây:

Thứ nhất, đảm bảo được xây dựng và không ngừng đổi mới trên cơ sở một trục chỉ nam nhất quán đó là: “NVNONN là một bộ phận không thể tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam” và “luôn hoàn chỉnh và xây dựng mới hệ thống thu hút, trọng dụng nhân tài, phát huy sự đóng góp của trí thức kiều bào vào công cuộc phát triển đất nước. Xây dựng chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với những chuyên gia, trí thức NVNONN có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tư vấn về quản lý, điều hành, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật cao cho đất nước, góp phần phát triển nền văn hóa, nghệ thuật của nước nhà”.

Thứ hai, hướng đến có mục tiêu và nội dung cụ thể khi thu hút chuyên gia, nhà khoa học kiều bào về nước. Các chính sách hiện hành đã đưa ra một số quy định trong áp dụng việc thu hút phải gắn với yêu cầu nhiệm vụ KH&CN quan trọng, có ảnh hưởng ở tầm quốc gia. Đồng thời quy định đã bổ sung trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương phải phối hợp với Bộ KH&CN báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét áp dụng chính sách thu hút đối với những trường hợp chưa chứng minh được khả năng đóng góp có hiệu quả khi tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam để tránh bỏ sót những chuyên gia, cá nhân có kinh nghiệm triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

Thứ ba, quy định chế độ ưu đãi về thù lao cho chuyên gia, nhà khoa học kiều bào khi về nước làm việc. Cơ chế hiện nay đã quy định mức lương/thù lao được áp dụng theo hình thức thỏa thuận và không thấp hơn mức lương của

chuyên gia làm việc tại các vị trí tương tự trong các tổ chức nước ngoài hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Đây là một quy định có tính đột phá nhằm giải quyết những vướng mắc trước đây về chi trả tiền thù lao cho các chuyên gia kiều bào. Quy định này đã đưa ra một mức sàn để các cơ quan, tổ chức trong nước tham chiếu khi mời các nhà khoa học NVNONN tham gia các hoạt động hợp tác về KH&CN trong nước.

Thứ tư, đổi mới theo hướng đảm bảo sự minh bạch, công khai, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin về và cơ chế đánh giá, xét duyệt theo thông lệ quốc tế đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ KH&CN mong muốn có sự hợp tác, tham gia của chuyên gia, nhà khoa học kiều bào. Quy định hiện nay đã nêu rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong nước phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chí nói trên.

Thứ năm, tạo mọi điều kiện để đảm bảo sự cống hiến và phát huy tâm huyết, năng lực cũng như mạng lưới kết nối quốc tế của các chuyên gia, nhà khoa học kiều bào trong thời gian sống và làm việc tại Việt Nam. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế để đảm bảo những đóng góp này được ghi nhận và tôn vinh. Cơ chế hiện nay đã tạo điều kiện thuận lợi nhất có thể để trong thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ hoạt động KH&CN tại Việt Nam, các nhà khoa học NVNONN có thể tiếp tục tham gia các trao đổi học thuật, chuyên môn thông qua hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế có nội dung gắn với nhiệm vụ KH&CN đang hợp tác triển khai tại Việt Nam, tổ chức hội thảo KH&CN phù hợp với lĩnh vực chuyên môn tại Việt Nam; công bố kết quả trong quá trình hợp tác; tham gia các chương trình, đề án trong nước có yếu tố đẩy mạnh hợp tác, thu hút chuyên gia kiều bào tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam.

Thứ sáu, đảm bảo tính liên tục và trách nhiệm của các cơ quan công quyền trong việc thực thi, cũng như đánh giá, lắng nghe phản hồi để điều chỉnh chính sách chịu trách cho phù hợp với tình hình thực tế với mục tiêu cao nhất là gắn kết hiệu quả cộng đồng các nhà KH&CN kiều bào và trong nước thành một nguồn lực quý giá của quốc gia. Chính phủ đã quy định trách nhiệm của Bộ KH&CN, Bộ Ngoại giao và các Bộ ngành, địa phương trong việc tổ chức thực hiện các chương trình, hoạt động hợp tác song phương, đa phương về KH&CN; giới thiệu, cung cấp thông tin về cơ chế, chính sách, về nhu cầu hợp

tác của NVNONN với cơ quan, tổ chức, đơn vị KH&CN trong nước; thúc đẩy và kết nối các hoạt động hợp tác và thu hút.

4.4. Một số hạn chế, thách thức lớn:

+) Một số chính sách và cơ chế quản lý còn một số bất cập, gây khó khăn trong việc áp dụng, triển khai vào thực tiễn, đòi hỏi cần có rà soát, đánh giá, đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp để tăng cường hiệu quả thu hút và phát huy các nhà khoa học, công nghệ, chuyên gia giỏi là NVNONN. Một số cơ quan, địa phương nhờ chủ động nguồn lực và có cơ chế đặc thù, nhưng hiệu quả thu hút và phát huy vẫn chưa cao, đang tồn tại một số khó khăn về cơ chế cần tháo gỡ.

+) Kết quả thu hút và phát huy các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN tham gia hoạt động KH&CN ở Việt Nam trong thời gian qua chưa tạo được bước đột phá cả về số lượng, chất lượng và hiệu quả. Các chuyên gia chủ yếu tham gia các hoạt động ngắn ngày, ít người về làm việc lâu dài, chưa có công trình, đề tài, phát minh có khả năng làm thay đổi căn bản ngành, lĩnh vực KH&CN mà họ tham gia.

4.5. Nguyên nhân của những hạn chế và thách thức:

Thứ nhất, một số chính sách ưu đãi chưa có sự đột phá nên chưa đủ hấp dẫn với các chuyên gia.

Thứ hai, nhiều quy định chính sách còn chung chung, các cơ quan chức năng chậm ban hành văn bản hướng dẫn nên khó áp dụng trong thực tế. Trong quá trình triển khai, xuất hiện thêm một số “điểm nghẽn” mới về chính sách cần phải được tháo gỡ trong thời gian tới, như: (i) “Chính sách về tuyển dụng, lao động, học tập” với các nhà khoa học Việt kiều như thế nào? (ii) quy trình và quy định xét công nhận, bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với NVNONN trong thời gian làm việc tại Việt Nam cần thực hiện theo quy chế đặc biệt hay theo Luật KH&CN Việt Nam? Thêm vào đó, việc gắn với chức danh sẽ phải tuân thủ (hoặc bị hạn chế) bởi quy định về mức lương áp dụng theo chức danh; (iii) quy định cụ thể về mức lương theo thỏa thuận đối với chuyên gia, nhà khoa học kiều bào, nhưng các tiêu chí để xác định mức lương chưa được cụ thể hóa để định lượng; v.v...

Thứ ba, nhiều cơ quan, địa phương chưa chủ động xác định nhu cầu về

chuyên gia, chương trình, dự án, lĩnh vực phát triển KH&CN cần huy động sự tham gia của chuyên gia NVNONN, nên không thu hút được chuyên gia, hoặc thu hút không đúng đối tượng, sử dụng không hiệu quả.

Thứ tư, hạn chế về kinh phí là một trong những trở ngại lớn nhất để thực hiện các chính sách ưu đãi theo quy định cũng như đầu tư cải thiện môi trường làm việc, nghiên cứu khoa học để tạo sức hấp dẫn với các chuyên gia.

Thứ năm, hạn chế về môi trường hoạt động khoa học, cơ sở vật chất, hạ tầng nghiên cứu và triển khai còn hạn chế, nguồn tài chính để thực hiện chính sách thu hút hạn hẹp, ngoại trừ một số ít doanh nghiệp, tập đoàn có tiềm lực mạnh, nếu chỉ dựa vào nguồn lực trong nước để thu hút nhà khoa học là NVNONN và chuyên gia nước ngoài là hết sức khó khăn. Bên cạnh đó, trình độ năng lực của cán bộ làm khoa học trong nước, cũng như tâm lý e ngại hợp tác hoặc chưa đánh giá đúng vai trò của chuyên gia NVNONN ở một số cơ quan, địa phương cũng là một lực cản đối với việc thu hút chuyên gia NVNONN.

Thứ sáu, các chuyên gia, nhà khoa học là NVNONN không được cập nhật đầy đủ và kịp thời “đặt hàng” từ trong nước, thông tin về tình hình KH&CN Việt Nam, các nhiệm vụ KH&CN đang triển khai cần có hoặc phù hợp với sự tham gia của họ.

Thứ bảy, thiếu một nền tảng dữ liệu về các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN được cập nhật kịp thời, tin cậy, thông minh, đa nhiệm và tương tác thời gian thực (real-time).

Thứ tám, thiếu vắng một chương trình quốc gia có tính dài hạn, trong đó cung cấp các cơ chế ưu đãi, minh bạch, thuận tiện và đi cùng là chế độ hỗ trợ ngân sách trực tiếp từ Nhà nước, vừa làm động lực dẫn dắt, tiếp sức (vốn môi), vừa thu hút được các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi làm việc theo các dự án có mục tiêu, thời gian và nguồn lực cụ thể, vừa có tính thí điểm để tổng kết đánh giá và rút ra các bài học chính sách cần thiết.

Chương trình quốc gia trong đó lấy chuyên gia, nhà khoa học Việt kiều làm trung tâm và thí điểm các cơ chế riêng về chế độ ưu đãi, mức lương, điều kiện làm việc cho họ cũng như các cán bộ trong nước tham gia chương trình. Nội dung của Chương trình sẽ tập trung vào (i) nghiên cứu, thích hợp và chuyển giao công nghệ

trong một lĩnh vực ưu tiên của quốc gia có sự tham gia của trí thức Việt kiều, của nhà khoa học trong nước, và doanh nghiệp; (ii) đào tạo theo ê-kíp khoa học các nhà khoa học trẻ hướng đến trình độ xuất sắc theo các chuẩn mực quốc tế; đào tạo chuyên gia tiềm năng về quản trị công nghệ và khởi sự doanh nghiệp dựa trên các ý tưởng sáng tạo công nghệ.

Thứ chín, nhìn từ suy nghĩ của các chuyên gia, nhà khoa học Việt kiều cũng gặp những khó khăn nhất định. Ngoài các vấn đề liên quan đến gia đình, về điều kiện làm việc, chế độ ưu đãi trong nước, họ cũng phải suy nghĩ về quan hệ hợp tác với các đồng nghiệp trong nước sẽ là quan hệ cấp trên cấp dưới hay quan hệ đồng nghiệp, mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả công việc do sự coi trọng về bằng cấp, chia sẻ trách nhiệm trong công việc, tác phong làm việc,...

IV. NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN

A. QUAN ĐIỂM

1. Các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN là một bộ phận không thể tách rời trong cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của Đất nước, của dân tộc Việt Nam.

2. Các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN là một trong những nguồn lực to lớn và là tài sản quý báu giúp Đất nước tiếp thu, hấp thụ, làm chủ và ứng dụng nhanh chóng thành tựu KH&CN tiên tiến của thế giới; tiến tới sáng tạo, tự chủ và phát triển công nghệ ở những lĩnh vực then chốt Đất nước có nhu cầu, tiềm năng, lợi thế và có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế; đào tạo nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao trong nước theo các lĩnh vực ưu tiên của quốc gia và tiên phong trên một số lĩnh vực tiên tiến của thế giới; giải quyết một số thách thức công nghệ ở các quốc gia, bộ, ngành và địa phương và hội nhập với nền KH&CN quốc tế.

3. Thu hút và phát huy hiệu quả các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN là một chủ trương nhất quán, liên tục và lâu dài của Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam với tinh thần không ngừng cập nhật và hoàn thiện thể chế, chính sách để tạo ra được những cơ chế ưu đãi, khuyến khích hiệu quả nhất dành cho các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN tham gia và đóng góp vào hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong nước; đầu tư thu hút và phát huy hiệu quả đóng góp của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN là đầu tư cho phát triển.

B. MỤC TIÊU ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu tổng quát

Tạo dựng nên môi trường cơ chế chính sách trong nước tin cậy, minh bạch, đồng bộ, ưu đãi và bền vững để thu hút và phát huy hiệu quả các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN, để họ thực sự trở thành một bộ phận không thể tách rời trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo của đất nước, chung tay đưa khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hội nhập quốc tế, trở thành động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả; là nhân tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, địa phương và doanh nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Hoàn thiện đồng bộ hành lang pháp lý, cơ chế chính sách ưu đãi tạo điều kiện thuận lợi để thu hút và phát huy hiệu quả các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN.

b) Đưa vào vận hành và khai thác Nền tảng dữ liệu mở về các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN (có tên gọi là KITE Vietnam)¹⁹; đến năm 2030, thu hút được sự tham gia, tương tác và kết nối của 5.000 nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia người Việt Nam trên thế giới, số lượng tham gia tăng trung bình 15 - 20% trong các năm tiếp theo.

c) Đến năm 2030, thu hút được 300 - 400 nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi là NVNONN tham gia và đóng góp cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ưu tiên trọng điểm của quốc gia, của các bộ, ngành, địa phương.

¹⁹ KITE là viết tắt các chữ cái đầu tiên của cụm từ tiếng Anh “Viet Knowledge-based International Torch Enrichment” với nghĩa “Thắp sáng những ngọn đuốc tri thức quốc tế của người Việt”. KITE còn hiểu theo nghĩa tiếng Anh là Cánh diều, một hình ảnh liên hệ đến cánh diều biếc của quê hương Việt Nam). Tương tự như Mạng lưới kiều bào của New Zealand có tên là KEA Newzealand hay của Australia có tên là Advanced Australia.

d) Đến năm 2030, thực hiện được 150 nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên toàn quốc có sự tham gia trực tiếp của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN, trong đó:

+) 100% nhiệm vụ có nội dung đào tạo nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao theo các lĩnh vực ưu tiên trong Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2030 (ưu tiên phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh đạt trình độ quốc tế);

+) 60% nhiệm vụ có kết quả tiếp thu và làm chủ các công nghệ mới tiên tiến trên thế giới;

+) 30% nhiệm vụ có kết quả là tìm ra được giải pháp giải quyết những thách thức KH&CN trong nước (thông qua đó góp phần giải quyết được những vấn đề cụ thể có tác động dài hạn và lan toả đối với sự phát triển đất nước, ngành và địa phương);

+) 10% nhiệm vụ có kết quả là tạo ra hoặc hoàn thiện được sản phẩm dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao, có khả năng thương mại hóa thông qua việc hợp tác chuyển giao với doanh nghiệp, và/hoặc thành lập được các doanh nghiệp KH&CN dựa trên đến kết quả của nhiệm vụ.

đ) Hoàn thiện và đưa vào thực hiện Lễ vinh danh cấp nhà nước có uy tín nhằm tôn vinh, ghi nhận những đóng góp xuất sắc, có ý nghĩa của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN tham gia vào các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước, góp phần quan trọng cho sự phát triển của Đất nước.

C. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Xây dựng đồng bộ cơ chế, chính sách ưu đãi về thu hút và phát huy hiệu quả các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN.

a) Tổ chức nghiên cứu, rà soát tổng thể tất cả các quy định hiện hành có tác động đến hiệu quả của việc thu hút và phát huy đóng góp của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN; từ đó đề xuất danh mục, nội dung và kế hoạch sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung chính sách một cách đồng bộ theo lộ trình phù hợp.

b) Nghiên cứu, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung những ưu đãi về một số loại thuế và cơ chế chi trả thù lao xứng đáng cho các nhà khoa học, công nghệ

và chuyên gia giỏi NVNONN về nước tham gia các chương trình, dự án nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ưu tiên trọng điểm của quốc gia, của các bộ, ngành, địa phương.

c) Nghiên cứu, rà soát và ban hành quy định hướng dẫn mới đối với các nội dung và định mức kinh phí chưa có trong các quy định hiện hành để thu hút sự tham gia của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ưu tiên trọng điểm quốc gia, của các bộ, ngành và địa phương.

d) Nghiên cứu, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách ưu đãi về thị thực, hộ tịch và chế độ xuất nhập cảnh đối với các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN về nước tham gia các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ưu tiên trọng điểm của quốc gia, của bộ, ngành và địa phương.

đ) Nghiên cứu, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách ưu đãi về quyền sử dụng, quyền thuê đất và nhà ở đối với các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN về nước tham gia các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ưu tiên trọng điểm của quốc gia, của bộ, ngành và địa phương.

e) Nghiên cứu, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách ưu đãi đối với công tác lãnh sự, cấp thị thực theo hình thức ưu đãi nhất đối với các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN về nước tham gia các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ưu tiên trọng điểm của quốc gia, của bộ, ngành và địa phương;

2. Phát triển và tổ chức vận hành, khai thác bền vững Nền tảng dữ liệu mở về các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN (KITE Vietnam).

a) Nghiên cứu các cơ sở dữ liệu hiện có, sử dụng các thuật toán thông minh và ứng dụng tiên tiến để phát triển nền tảng dữ liệu mở KITE Vietnam;

b) Vận hành thử nghiệm và tiến tới hoàn thiện Nền tảng dữ liệu;

c) Thu hút sự tham gia, tương tác và kết nối của cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia trong nước với các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN;

d) Nghiên cứu và áp dụng cơ chế vận hành bền vững Nền tảng dữ liệu KITE Vietnam trên cơ sở được sự đồng ý của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN và đảm bảo tuyệt đối quyền đăng tải thông tin cá nhân theo các quy định pháp luật hiện hành.

3. Tổ chức triển khai theo kế hoạch hằng năm loại hình nhiệm vụ “thu hút và phát huy hiệu quả các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN” thành các nhiệm vụ KH&CN các cấp quốc gia, bộ, ngành và địa phương được hỗ trợ kinh phí trực tiếp từ nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN của nhà nước.

a) Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định mới, minh bạch và ưu đãi nhất để quản lý các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sự tham gia của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN;

b) Xây dựng hướng dẫn thống nhất trên toàn quốc cách thức lập kế hoạch, tổ chức xét duyệt, lập dự toán kinh phí, giám sát triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sự tham gia của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN;

c) Tổ chức cân đối và bố trí kinh phí sự nghiệp KH&CN hằng năm đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sự tham gia của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN sau khi được phê duyệt ngân sách.

4. Lựa chọn một số chương trình, nhiệm vụ KH&CN trong nước ở các cấp quốc gia, bộ, ngành và địa phương; chương trình, nhiệm vụ từ các quỹ phát triển KH&CN, quỹ đổi mới công nghệ của nhà nước và doanh nghiệp để thu hút các nhà khoa học, công nghệ, chuyên gia giỏi là NVNONN tham gia, đóng góp với tư cách chủ nhiệm, hoặc làm thành viên chủ chốt.²⁰

5. Nghiên cứu mô hình và cách thức tổ chức vinh danh và tôn vinh những đóng góp xuất sắc, có ý nghĩa của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN tham gia vào các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước, góp phần quan trọng cho sự phát triển của Đất nước. Lễ vinh danh cấp nhà nước được tổ chức theo định kỳ năm (5) năm, cấp bộ, ngành và địa phương có thể theo định kỳ hai (2) năm.

²⁰ Đối với cấp quốc gia: bao gồm các chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước, chương trình KH&CN quốc gia, nhiệm vụ thuộc Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia (NAFOSTED), Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF)

6. Hợp tác quốc tế

a) Thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với các đối tác quốc tế đa phương và song phương, đặc biệt là những quốc gia và vùng lãnh thổ có các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi có gốc Việt Nam (đến thế hệ thứ hai), trong đó chú trọng nội dung thu hút, huy động nguồn nhân lực chất lượng cao là NVNONN tham gia vào các hoạt động hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của nước sở tại với Việt Nam như phát triển và ứng dụng công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm KH&CN, triển khai các mô hình, giải pháp đổi mới sáng tạo; bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng hàng hoá; đào tạo nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao cho Đất nước (ưu tiên phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh đạt trình độ quốc tế);

b) Tổ chức các sự kiện quốc tế ở nước sở tại nhằm tăng cường kết nối và thu hút sự tham gia hiệu quả của mạng lưới các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN với các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đề án trọng điểm về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước ở các cấp từ quốc gia, bộ, ngành và địa phương.

7. Truyền thông

a) Đẩy mạnh hoạt động truyền thông, đa dạng hoá các loại hình truyền thông trên nền tảng số và mạng xã hội, nhằm thu hút hiệu quả hơn nữa sự tham gia và đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN vào sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước dưới nhiều hình thức khác nhau;

b) Tổ chức các lễ tôn vinh kết quả, hiệu quả, giá trị và sự tri ân của Đất nước đối với những đóng góp có ý nghĩa của cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN.

c) Thiết lập các kênh trao đổi, lắng nghe và phản hồi góp ý xây dựng từ cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN để tổng hợp, đề xuất tiếp tục sửa đổi bổ sung kịp thời cơ chế, chính sách hợp lý để đảm bảo tạo dựng được môi trường cơ chế chính sách trong nước tin cậy, minh bạch, đồng bộ, ưu đãi và bền vững với cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia NVNONN.

D. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án

Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Đề án được đảm bảo từ:

- a) Ngân sách nhà nước dành cho KH&CN cấp cho Bộ KH&CN và các bộ, ngành, địa phương;
- b) Nguồn vốn của các tổ chức tín dụng, Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- c) Các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi;
- d) Các nguồn tài chính hợp pháp của các tổ chức, cá nhân và các quỹ đầu tư trong nước và nước ngoài.

2. Nội dung và định mức

Nội dung và định mức hỗ trợ kinh phí nhà nước cho các hoạt động của Đề án áp dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quy định hiện hành của các chương trình KH&CN quốc gia, quy định về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành khác có liên quan.

E. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ KH&CN có trách nhiệm:

- a) Thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Ban Điều hành Đề án gồm một Lãnh đạo Bộ KH&CN là Trưởng ban, đại diện của Cục, Vụ trực thuộc, cùng đại diện của các bộ, ngành có liên quan; đồng thời quyết định việc thành lập Văn phòng Đề án hoặc chọn một đơn vị sự nghiệp trực thuộc làm đầu mối thường trực giúp Ban Điều hành trong tổng hợp, xử lý hồ sơ liên quan đến các hoạt động của Đề án;
- b) Chủ trì hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương lập kế hoạch hằng năm về nội dung hoạt động, cách tổ chức xét duyệt, lập dự toán kinh phí đối với các nội dung hoạt động của Đề án;

c) Chủ trì tổng hợp kế hoạch triển khai và kinh phí thực hiện các nội dung của Đề án trên cơ sở đề xuất của các bộ, ngành, địa phương để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức cân đối và bố trí kinh phí sự nghiệp KH&CN hằng năm đối với các nhiệm vụ của Đề án sau khi được phê duyệt ngân sách;

d) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức sơ kết và tổng kết hằng năm tình hình thực hiện Đề án; định kỳ hai (2) năm một lần báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình triển khai Đề án; đề xuất sửa đổi, bổ sung kế hoạch triển khai các nội dung của Đề án nêu có;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng Nền tảng dữ liệu mở về các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN (KITE Vietnam); hướng dẫn và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các đối tượng thụ hưởng có liên quan để cập nhật, bổ sung trên cơ sở được sự đồng ý của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN và đảm bảo tuyệt đối quyền đăng tải thông tin cá nhân theo các quy định pháp luật hiện hành;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức các sự kiện cấp quốc gia theo các chủ đề ưu tiên trong Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia để tăng cường sự kết nối và gắn bó nghĩa tình giữa cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN với Tổ quốc; năm (5) năm một lần tổ chức Lễ vinh danh cấp nhà nước nhằm tôn vinh, ghi nhận những đóng góp có ý nghĩa của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN tham gia vào các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước, góp phần quan trọng cho sự phát triển của đất nước;

g) Chủ trì nghiên cứu, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành liên quan đến việc trao các giải thưởng cao quý nhất về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia dành cho các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN; nghiên cứu và ban hành các quy định và hướng dẫn cụ thể để các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN có thể tham gia với tư cách chủ nhiệm, hoặc làm thành viên chủ chốt của một số nhiệm vụ KH&CN trọng điểm cấp nhà nước, các chương trình KH&CN cấp quốc gia;

h) Chủ trì xây dựng, ban hành và triển khai “Chương trình quốc gia về thu hút các nhà khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là NVNONN” và hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Chương trình; đồng thời hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương xây dựng nội dung, lập kế hoạch ngân sách thực hiện các nhiệm vụ

khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sự tham gia của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN ở cấp do mình quản lý;

i) Xây dựng và ban hành thông tư hướng dẫn triển khai thực hiện, quản lý Đề án và Chương trình quốc gia về thu hút các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN.

2. Các bộ, ngành, địa phương

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dựa trên nhu cầu thực tế, chức năng và quyền hạn quản lý nhà nước được giao, có trách nhiệm:

a) Chủ trì nghiên cứu, rà soát và ban hành các cơ chế ưu đãi, khuyến khích thu hút các nhà khoa học, chuyên gia giỏi là NVNONN tham gia trong các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đề án phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc thẩm quyền và phạm vi được giao quản lý theo quy định; hoặc đề xuất các nội dung, cơ chế cần sửa đổi, bổ sung nhưng vượt thẩm quyền được giao về Bộ KH&CN làm đầu mối tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý;

b) Căn cứ theo hướng dẫn kế hoạch hằng năm của Bộ KH&CN, chủ trì xây dựng nội dung, lập kế hoạch ngân sách, tổ chức xét duyệt và phân bổ kinh phí để thực hiện các hoạt động thu hút nhà khoa học, chuyên gia giỏi là NVNONN, trong đó bao gồm việc triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc thẩm quyền và phạm vi được giao quản lý theo quy định;

c) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết hằng năm đối với việc triển khai và kết quả thực hiện các hoạt động thu hút các nhà khoa học, chuyên gia giỏi là NVNONN thuộc thẩm quyền và phạm vi được giao quản lý theo quy định, đồng thời gửi báo cáo về Bộ KH&CN làm đầu mối tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

d) Chủ động cập nhật thông tin vào Nền tảng dữ liệu mở về các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN (KITE Vietnam) trên cơ sở được sự đồng ý của chuyên gia và đảm bảo tôn trọng tuyệt đối quyền đăng tải thông tin cá nhân theo các quy định pháp luật hiện hành;

đ) Chủ trì tổ chức các sự kiện theo các chủ đề ưu tiên trong kế hoạch phát triển của ngành, địa phương để tăng cường sự kết nối và gắn bó giữa cộng đồng

các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN với ngành, địa phương; hai (2) năm một lần tổ chức Lễ vinh danh nhằm tôn vinh, ghi nhận những đóng góp có ý nghĩa của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN tham gia vào các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của ngành, địa phương.

3. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì nghiên cứu, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung ưu đãi về một số loại thuế và cơ chế chi trả thù lao xứng đáng cho các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN về nước tham gia các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ưu tiên trọng điểm của quốc gia, của bộ, ngành và địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ KH&CN rà soát, hướng dẫn áp dụng các quy định hiện hành đối với những nội dung và định mức hỗ trợ kinh phí đã được quy định; chủ trì nghiên cứu, xây dựng và ban hành những hướng dẫn mới đối với các nội dung và định mức kinh phí chưa có trong các quy định hiện hành để triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ưu tiên trọng điểm quốc gia, của các bộ, ngành và địa phương;

c) Chủ trì rà soát, cân đối và bố trí kinh phí sự nghiệp và các nguồn kinh phí phù hợp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung của Đề án theo kế hoạch hằng năm do Bộ KH&CN làm đầu mối tổng hợp đề xuất từ các bộ, ngành và địa phương.

4. Bộ Công an

Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chủ trì nghiên cứu, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách ưu đãi về thị thực, hộ tịch và chế độ xuất nhập cảnh đối với các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN về nước tham gia các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ưu tiên trọng điểm của quốc gia, của bộ, ngành và địa phương;

b) Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xác định nhân thân của các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN các thế hệ.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Chủ trì nghiên cứu, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách ưu đãi về quyền sử dụng, quyền thuê đất và nhà ở đối với các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN về nước tham gia các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ưu tiên trọng điểm của quốc gia, của bộ, ngành và địa phương.

6. Bộ Ngoại giao

Bộ Ngoại giao có trách nhiệm:

a) Chủ trì nghiên cứu, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách ưu đãi đối với công tác lãnh sự, cấp thị thực theo hình thức ưu đãi nhất đối với các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN về nước tham gia các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ưu tiên trọng điểm của quốc gia, của bộ, ngành và địa phương;

b) Chủ trì thúc đẩy truyền thông về các nội dung của Đề án đến cộng đồng các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN; tổ chức các sự kiện ở nước sở tại nhằm tăng cường kết nối hiệu quả mạng lưới các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi NVNONN với các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đề án về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước ở các cấp từ quốc gia, bộ, ngành và địa phương;

c) Chủ trì đàm phán với các đối tác quốc tế đa phương và song phương, đặc biệt là những quốc gia và vùng lãnh thổ có các nhà khoa học, công nghệ và chuyên gia giỏi có gốc Việt Nam (đến thế hệ thứ hai) để hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho họ tham gia vào các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đề án phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ưu tiên trong nước.
